



## BẢN TIN ĐIỆN TỬ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### RESEARCH BULLETIN

**SỐ 05 - THÁNG 05/2021- VOLUME: – MAY 2021**

### LƯU HÀNH NỘI BỘ

® Bản tin này được tổng hợp từ các báo cáo, đề tài nghiên cứu định kỳ hàng tháng liên quan đến lĩnh vực kinh tế tài chính – ngân hàng của các tổ chức quốc tế WB, ADB, IMF, BIS và thông tin kết quả nghiên cứu của các đề tài cấp nhà nước, cấp ngành của NHNN, các Bộ, ngành TW của Việt Nam, các thông tin Hội thảo của các Viện nghiên cứu, trường đại học, ấn phẩm khoa học của các NXB có uy tín tại Việt Nam phù hợp với quy định pháp luật về báo chí và bản quyền.

® Mọi quan điểm, nội dung trong Bản tin đều được dịch hoặc căn cứ vào thông tin khoa học chính thống, chỉ có hàm ý cung cấp thông tin tham khảo mà không phản ánh ý kiến hay quan điểm của Ban Biên tập cũng như của Viện CLNH. Người đọc chỉ nên sử dụng Bản tin nội bộ như là thông tin tham khảo.

## CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

### VIỆN CHIẾN LƯỢC NGÂN HÀNG

Bản tin phát hành định kỳ hàng tháng, được gửi trực tiếp qua email và đăng tải trên Cổng thông tin khoa học và công nghệ ngành Ngân hàng:  
[khoahocnganhang.org.vn](http://khoahocnganhang.org.vn)

Liên hệ

Email:  
[research.bsi@sbv.gov.vn](mailto:research.bsi@sbv.gov.vn)

## NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Địa chỉ:

Tầng 9, tòa nhà 504 Xã Đàn,  
quận Đống Đa,  
Tp. Hà Nội.



| THÔNG TIN KHOA HỌC QUỐC TẾ                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                              |
| Ảnh hưởng tài khóa và phản ứng chính sách tài khóa đối với Covid-19                                                                                                      | ‘Tiền tệ hóa’ thực sự hoạt động như thế nào – Những ví dụ từ các phản ứng chính sách của các quốc gia đối với Covid-19                                                      | Đằng sau chuyển đổi kỹ thuật số: Hiện đại hóa công nghệ cốt lõi cho ngân hàng AI của tương lai                                                                                                                                                                                                                                      | Sự số hóa tiền tệ                                                                                                                            |
| Đại dịch bùng phát được WHO tuyên bố vào 11/3/2020 và tâm điểm của cuộc khủng hoảng đã dịch chuyển từ Trung Quốc và Hàn Quốc sang Mỹ và Tây Âu. <a href="#">Chi tiết</a> | Suy thoái kinh tế nghiêm trọng gây ra bởi đại dịch Covid-19 đã buộc các chính phủ trên khắp thế giới tăng chi tiêu trong khi thu từ thuế sụt giảm. <a href="#">Chi tiết</a> | Ngân hàng trí tuệ nhân tạo (AI) tạo bước tiến nhảy vọt trong cạnh tranh bằng việc tổ chức con người, công nghệ và cách thức làm việc xoay quanh một tầm nhìn ưu tiên AI để trao quyền cho khách hàng với những đề xuất giá trị thông minh được cung cấp thông qua những hành trình và trải nghiệm hấp dẫn. <a href="#">Chi tiết</a> | Cuộc cách mạng kỹ thuật số đang diễn ra có thể dẫn đến sự thay đổi hoàn toàn mô hình trao đổi tiền tệ truyền thống. <a href="#">Chi tiết</a> |

## NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ CHUYÊN SÂU

### SỰ SỐ HÓA TIỀN TỆ (THE DIGITALIZATION OF MONEY)

Cuộc cách mạng kỹ thuật số đang diễn ra có thể dẫn đến sự thay đổi hoàn toàn mô hình trao đổi tiền tệ truyền thống. Chúng ta có thể thấy sự tách rời các chức năng riêng biệt của tiền tệ tạo ra sự cạnh tranh gay gắt hơn giữa các loại tiền tệ chuyên biệt. Mặt khác, các loại tiền kỹ thuật số liên kết với các hệ sinh thái nền tảng lớn có thể: (i) dẫn đến việc gộp (các chức năng) của tiền (re-bundling of money) trong đó các dịch vụ thanh toán được đóng gói với một loạt các dịch vụ dữ liệu, (ii) khuyến khích sự khác biệt nhưng không khuyến khích khả năng tương tác giữa các nền tảng. Tiền kỹ thuật số cũng có thể gây ra sự biến động hệ thống tiền tệ quốc tế: các quốc gia có gắn kết về xã hội hoặc kỹ thuật số với các nước láng giềng của họ có thể phải đối mặt với đô la hóa kỹ thuật số và sự xâm nhập của các nền tảng có tầm quan trọng hệ thống (systemically important platform) có thể dẫn đến sự xuất hiện của các khu vực tiền tệ kỹ thuật số xuyên biên giới giữa các quốc gia. Tiền kỹ thuật số của ngân hàng trung ương (CBDC) đảm bảo rằng đồng tiền của ngân hàng trung ương (public money) vẫn giữ được vai trò là một đơn vị kế toán thích hợp. [Chi tiết](#)

## NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

### THÔNG TIN ĐỀ TÀI TRONG NƯỚC

| MÃ SỐ       | TÊN ĐỀ TÀI                                                                                                                                        | CHỦ NHIỆM                                                               |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| ĐTNH.005/19 | Quan hệ giữa quản trị ngân hàng với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng TMCP Việt Nam. <a href="#">(Chi tiết)</a>                                | ThS.Nguyễn Vĩnh Hưng, Phó Vụ trưởng, Vụ Ổn định tiền tệ-tài chính, NHNN |
| ĐTNH.009/19 | Nghiên cứu định hướng hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng tại Việt Nam (VAMC) sau năm 2020. <a href="#">(Chi tiết)</a> | TS. Bùi Tín Nghị - Nguyên Giám đốc Học viện Ngân hàng                   |
| ĐTNH.012/19 | Tác động của nợ công đến bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam và một số khuyến nghị chính sách. <a href="#">(Chi tiết)</a>                         | TS. Lê Thị Diệu Huyền, Phó Trưởng Khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng    |

| HỘI THẢO KHOA HỌC                                                                                       | ẤN PHẨM KHOA HỌC                                                                                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| HỘI NGHỊ TRỰC TUYẾN THỐNG ĐỐC NHTW VÀ BỘ TRƯỞNG TÀI CHÍNH ASEAN+3 (AFMGM+3). <a href="#">(Chi tiết)</a> | KINH TẾ HỌC TỔ CHỨC. <a href="#">(Chi tiết)</a>                                                                 |
| NHỮNG CHIẾN LƯỢC MỚI TRONG CHỐNG DỊCH COVID-19 VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ. <a href="#">(Chi tiết)</a>        | TÂY ÂU TRONG TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - CON ĐƯỜNG ĐƯA THẾ GIỚI ĐẾN THỊNH VƯỢNG. <a href="#">(Chi tiết)</a> |

**BẢN TIN NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ****1. Ảnh hưởng tài khóa và phản ứng chính sách tài khóa đối với Covid-19 (The Fiscal Impact and Policy Response to COVID-19).***Nguồn: WB**Tác giả: N/A**Chủ đề nghiên cứu: Chính sách tài khóa và tiền tệ**Ngày xuất bản: 09/04/2021*

Đại dịch bùng phát được WHO tuyên bố vào 11/3/2020 và tâm điểm của cuộc khủng hoảng đã dịch chuyển từ Trung Quốc và Hàn Quốc sang Mỹ và Tây Âu. Các ca lây nhiễm cũng đang tăng với tốc độ nhanh tại các nước khách hàng của Nhóm Ngân hàng Thế giới (WBG), với sự bất ổn lớn về mức độ mà nhiều nước bị ảnh hưởng do thiếu xét nghiệm. Các nước IDA có nguồn lực và năng lực hạn chế để giữ các ca lây nhiễm ở mức thấp và cung cấp chăm sóc đầy đủ cho những ca có các vấn đề nghiêm trọng về sức khỏe do nhiễm Covid-19 cũng như giải quyết vấn đề căng thẳng kinh tế - xã hội liên quan.

[Tải về toàn văn tại đây](#)[Trở lại trang đầu](#)**2. ‘Tiền tệ hóa’ thực sự hoạt động như thế nào – Những ví dụ từ các phản ứng chính sách của các quốc gia đối với Covid-19 (How “Monetization” Really Works—Examples from Nations’ Policy Responses to COVID-19).***Nguồn: ADB**Tác giả: Jesus Felipe, Scott Fullwiler, Gemma Estrada, Maria Hanna Jaber, Mary Ann Magadia, and Remrick Patagan**Chủ đề nghiên cứu: Chính sách tiền tệ**Ngày xuất bản: 12/2020*

Suy thoái kinh tế nghiêm trọng gây ra bởi đại dịch Covid-19 đã buộc các chính phủ trên khắp thế giới tăng chi tiêu trong khi thu từ thuế sụt giảm. Đồng thời, các ngân hàng trung ương ở nhiều nước này đang tài trợ một tỷ lệ phần trăm hỗ trợ thu nhập trực tiếp thông qua cho vay trực tiếp hoặc mua các trái phiếu chính phủ tại các thị trường sơ cấp

và/hoặc thứ cấp. Nhiều người phản đối điều này do những hậu quả mà họ coi là tiêu cực đối với nền kinh tế, đặc biệt là lạm phát. Bài viết nghiên cứu này mô tả cách hoạt động thực tế của việc mà nhiều người (kể cả nhiều nhà kinh tế) thường gọi là tiền tệ hóa nợ chính phủ và hàm ý chủ yếu của nó, tức là, nó sẽ dẫn đến việc in tiền và hậu quả là dẫn đến lạm phát. Chúng tôi sẽ cho thấy rằng thực tế là rất khác một khi người ta biết các ngân hàng trung ương hiện đại quản lý chính sách tiền tệ như thế nào (ví dụ, thông qua một hành lang hệ thống lãi suất mục tiêu), và họ phối hợp như thế nào các hoạt động hàng ngày của họ với ngân quỹ của họ, tiền tệ hóa không diễn ra như nó thường được mô tả, và nó không gần mức nguy hiểm như những người phê bình chính sách này lý lẽ (và nó cũng không tác dụng nhiều như những người ủng hộ nó tuyên bố). Các ví dụ của Trung Quốc, Philippines, Singapore, và Hoa Kỳ sẽ làm rõ điều này.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

### **3. Đẳng sau chuyển đổi kỹ thuật số: Hiện đại hóa công nghệ cốt lõi cho ngân hàng AI của tương lai (Beyond digital transformations: Modernizing core technology for the AI bank of the future)**

*Nguồn: Mc Kinsey & Company*

*Tác giả: Sven Blumberg, Rich Isenberg, Dave Kerr, Milan Mitra, and Renny Thomas*

*Chủ đề nghiên cứu: Chuyển đổi số ngành ngân hàng*

*Ngày xuất bản: 4/2021*

Ngân hàng trí tuệ nhân tạo (AI) tạo bước tiến nhảy vọt trong cạnh tranh bằng việc tổ chức con người, công nghệ và cách thức làm việc xoay quanh một tầm nhìn ưu tiên AI để trao quyền cho khách hàng với những đề xuất giá trị thông minh được cung cấp thông qua những hành trình và trải nghiệm hấp dẫn. Việc biến tầm nhìn này thành hiện thực đòi hỏi các khả năng trong bốn lĩnh vực: lớp tương tác, lớp quyết định, lớp công nghệ lõi và mô hình hoạt động (dựa trên) nền tảng.

Trong các bài trước của loạt bài này đã khám phá hai lĩnh vực đầu tiên. Các khả năng của lớp tương tác được mô phỏng lại cho phép ngân hàng AI cung cấp các hành



trình liên mạch được cá nhân hóa cao trên các kênh ngân hàng và trong hệ sinh thái đổi tác. Các khả năng của lớp quyết định do AI cung cấp chuyển đổi thông tin chi tiết của khách hàng thành các thông điệp và đề nghị được điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu riêng của khách hàng. Bài viết này xác định các khả năng cần thiết trong lĩnh vực thứ ba: công nghệ cốt lõi và cơ sở hạ tầng dữ liệu của ngân xếp khả năng hiện đại.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

#### 4. Sự số hóa tiền tệ (The Digitalization of Money)

**Nguồn: NBER WORKING PAPER SERIES**

**Tác giả: Markus K. Brunnermeier, Harold James, Jean-Pierre Landau**

**Chủ đề nghiên cứu:**

**Ngày xuất bản: 9/2019**

Cuộc cách mạng kỹ thuật số đang diễn ra có thể dẫn đến sự thay đổi hoàn toàn mô hình trao đổi tiền tệ truyền thống. Chúng ta có thể thấy sự tách rời các chức năng riêng biệt của tiền tệ tạo ra sự cạnh tranh gay gắt hơn giữa các loại tiền tệ chuyên biệt. Mặt khác, các loại tiền kỹ thuật số liên kết với các hệ sinh thái nền tảng lớn có thể: (i) dẫn đến việc gộp (các chức năng) của tiền (re-bundling of money) trong đó các dịch vụ thanh toán được đóng gói với một loạt các dịch vụ dữ liệu, (ii) khuyến khích sự khác biệt nhưng không khuyến khích khả năng tương tác giữa các nền tảng. Tiền kỹ thuật số cũng có thể gây ra sự biến động hệ thống tiền tệ quốc tế: các quốc gia có gắn kết về xã hội hoặc kỹ thuật số với các nước láng giềng của họ có thể phải đối mặt với đô la hóa kỹ thuật số và sự xâm nhập của các nền tảng có tầm quan trọng hệ thống (systemically important platform) có thể dẫn đến sự xuất hiện của các khu vực tiền tệ kỹ thuật số xuyên biên giới giữa các quốc gia. Tiền kỹ thuật số của ngân hàng trung ương (CBDC) đảm bảo rằng đồng tiền của ngân hàng trung ương (public money) vẫn giữ được vai trò là một đơn vị kế toán thích hợp.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

**NGHIÊN CỨU CHUYÊN SÂU****SỰ SỐ HÓA TIỀN TỆ (THE DIGITALIZATION OF MONEY)  
(Kỳ II)****4 Định hình lại hệ thống tiền tệ quốc tế**

Các loại tiền mới vẽ lại bản đồ: chúng tạo ra các liên kết mới và ranh giới mới. Việc số hóa có thể làm thay đổi nền tảng của hệ thống tiền tệ quốc tế. Hơn nữa, nó có thể dẫn đến sự ra đời của các loại tiền quốc tế mới. Các loại tiền kỹ thuật số có tiềm năng định hình lại mạng lưới tương tác kinh tế, vượt qua biên giới của các khu vực tiền tệ tối ưu truyền thống (OCA) và tạo ra các rào cản mới để trao đổi. Điều này cũng cho phép chúng tôi giới thiệu một loại tiền tệ quốc tế tổng hợp.

**4.1 Các khu vực tiền kỹ thuật số**

Trong thế giới kỹ thuật số, các tương tác kinh tế sẽ xảy ra trong biên giới của cái mà chúng ta gọi là “khu vực tiền tệ kỹ thuật số” (DCA). Các khu vực sẽ hình thành nội sinh và có thể hoặc có thể không bị chi phối bởi các ranh giới giữa các quốc gia.

Chúng tôi xác định khu vực tiền kỹ thuật số là một mạng (lưới), nơi các khoản thanh toán và giao dịch được thực hiện một cách số hóa bằng cách sử dụng đơn vị tiền tệ cụ thể cho mạng đó. "Cụ thể", chúng tôi muốn nói rằng nó sở hữu một hoặc cả hai đặc điểm sau:

- Mạng (lưới) sử dụng đơn vị đo lường của riêng mình, khác với các đơn vị tiền tệ chính thức hiện có. Ví dụ, Facebook gần đây đã công bố sự ra mắt của Libra. Nó được thiết kế để trở thành một đại diện kỹ thuật số của một rổ tiền tệ hiện có và do đó sẽ xác định một đơn vị tài khoản mới. Do đó, các loại khu vực tiền tệ kỹ thuật số này nổi lên thông qua cạnh tranh tiền tệ toàn diện.



- Mạng (lưới) vận hành một công cụ thanh toán, một phương tiện trao đổi, chỉ có thể được sử dụng nội bộ giữa những người tham gia. Vì vậy, ngay cả khi mạng (lưới) vẫn sử dụng tiền tệ pháp định chính thức làm đơn vị đo lường và để hỗ trợ công cụ thanh toán, công cụ đó không thể phục vụ cho các giao dịch và trao đổi ngoài hệ thống mạng (lưới). Điển hình, đó là trường hợp của một số tổ chức phát hành tiền điện tử lớn khi hệ thống của họ không thể tương tác với những tổ chức khác. Ngày nay, ví dụ điển hình là Trung Quốc, nơi cả Tencent và Ant Financial đã phát triển các mạng (lưới) như vậy với hàng trăm triệu người dùng, nhưng không có kết nối hoặc tương tác lẫn nhau. Các khu vực tiền tệ kỹ thuật số này thường là ví dụ về việc giảm cạnh tranh tiền tệ, trong đó các loại tiền mới không được định giá bằng đơn vị đo lường của các loại tiền tệ đã có.

Số lượng hoạt động kinh tế trong các khu vực tiền tệ kỹ thuật số có thể sẽ thấp hơn ở nhiều nền kinh tế quốc gia. Ví dụ: tính đến năm 2019, mạng Alipay đã đạt 870 triệu người dùng và khối lượng giao dịch hàng quý đạt 47,2 nghìn tỷ NDT (7 nghìn tỷ USD). Tencent, nhà cung cấp dịch vụ thanh toán lớn thứ hai ở Trung Quốc, không thua kém nhiều.

Rõ ràng, một khu vực tiền kỹ thuật số rất khác với một khu vực tiền tệ tối ưu như được định nghĩa trong nhiều tài liệu theo đóng góp của Mundell (1961). Một khu vực tiền tệ tối ưu thường được đặc trưng bởi sự gắn gũi về địa lý và khả năng của những người tham gia phân phối tỷ giá hối đoái như một công cụ điều chỉnh. Đổi lại, điều đó ngụ ý một số điểm chung của các cú sốc kinh tế vĩ mô và mức độ luân chuyển của các yếu tố<sup>1</sup>. Việc thiết kế các khu vực tiền tệ tối ưu tập trung vào khả năng của cơ quan quản lý tiền tệ trong việc làm dịu các cú sốc, ở mức độ

<sup>1</sup> Trong lịch sử, thậm chí đã có những trường hợp các cú sốc trong một quốc gia không đối xứng đủ để tạo ra nhiều loại tiền tệ. Khi bắt đầu kỷ nguyên hiện đại, ở Ý và Hà Lan, các khoản thanh toán tiền lương được thực hiện bằng bạc, cách ly họ khỏi những cú sốc đối với nguồn cung vàng, vốn được sử dụng để chi các khoản thanh toán lớn hơn.

chúng đối xứng qua các tác nhân trong khu vực tiền tệ tối ưu (và khả năng cải thiện chia sẻ rủi ro) trong phạm vi các thị trường trong khu vực tiền tệ tối ưu chưa hoàn thiện.

Ngược lại, các khu vực tiền kỹ thuật số được tổ chức với nhau bằng khả năng kết nối kỹ thuật số. Trọng tâm không phải là vai trò của cơ quan quản lý tiền tệ; thực sự, tổ chức phát hành tiền (kỹ thuật số) có thể tuân theo một thỏa thuận chuyển đổi ràng buộc về mặt pháp lý ràng buộc họ. Thay vào đó, các khu vực tiền kỹ thuật số hướng đến mục đích tận dụng các hoạt động bổ sung lẫn nhau và liên kết dữ liệu phát sinh trong hệ sinh thái của mạng kỹ thuật số. Chức năng thanh toán cho phép các kết nối này được khai thác triệt để. Công nghệ độc đáo của hệ thống thanh toán kỹ thuật số dựa trên mạng (lưới) cho phép các mối quan hệ chặt chẽ hơn so với các hệ thống được tạo ra bởi thanh toán kỹ thuật số truyền thống. Người dùng mạng (lưới) trong các khu vực tiền kỹ thuật số có thể thực hiện chuyển tiền trực tiếp, ngang hàng bằng cách sử dụng các ứng dụng di động, trong khi cho đến gần đây việc chuyển khoản kỹ thuật số bằng thẻ tín dụng hoặc thẻ ghi nợ chỉ được giới hạn trong các giao dịch.

Khi những người tham gia chia sẻ cùng một loại tiền, cho dù nó có được định giá bằng đơn vị đo lường của riêng mình hay không, thì các liên kết tiền tệ mạnh mẽ sẽ phát triển. Tính minh bạch về giá trong mạng (lưới) cao hơn, việc xác định giá dễ dàng hơn và việc chuyển đổi sang các phương tiện thanh toán khác ít xảy ra hơn và đôi khi là không thể về mặt kỹ thuật. Các liên kết tiền tệ này tiếp tục tạo ra động cơ để tích lũy số dư trong mạng lưới tiền tệ. Điều này vẫn đúng cho dù khu vực tiền kỹ thuật số được liên kết với một nền tảng đa diện hay một mạng kỹ thuật số cụ thể hơn (chẳng hạn như dịch vụ nhắn tin).

**Nghịch lý của các khu vực tiền kỹ thuật số.** Người ta có thể nghĩ rằng tiềm năng của các khu vực tiền kỹ thuật số mở rộng qua biên giới quốc gia sẽ dẫn đến sự xuất hiện của các loại tiền kỹ thuật số toàn cầu. Tuy nhiên, các khu vực tiền

kỹ thuật số có thể bị giới hạn trong phạm vi của chúng bởi các khuôn khổ quy định. Các mạng kỹ thuật số được liên kết với các khu vực tiền kỹ thuật số có thể xử lý dữ liệu (và quyền riêng tư của người dùng nói riêng) theo những cách khác nhau. Do các khu vực pháp lý như Châu Âu, Hoa Kỳ và Trung Quốc sử dụng các khuôn khổ quy định khác nhau để giải quyết các vấn đề về quyền riêng tư, có thể một số mạng thanh toán kỹ thuật số nhất định chỉ khả thi trong một số khu vực pháp lý hạn chế. Trên thực tế, có thể không thể sử dụng một số loại tiền kỹ thuật số trong một số khu vực pháp lý nhất định. Đây có thể là nghịch lý cuối cùng của số hóa. Số hóa có khả năng phá vỡ các rào cản và xuyên biên giới. Tuy nhiên, do nhiều khía cạnh không thể tách rời của nó, có thể dẫn đến sự phân mảnh ngày càng tăng của hệ thống tài chính quốc tế.

## 4.2 Đô la hóa kỹ thuật số

Số hóa có thể cung cấp những con đường mới để quốc tế hóa các đồng tiền hiện có và biến đổi các quan hệ tiền tệ quốc tế. Về mặt sơ đồ, có hai cách mà tiền tệ có thể quốc tế hóa: bằng cách trở thành một phương tiện lưu trữ giá trị toàn cầu, như một công cụ dự trữ; hoặc bằng cách được sử dụng cho thanh toán quốc tế, như một phương tiện trao đổi<sup>2</sup>. Về mặt lịch sử, hai vai trò đã dần dần hội tụ. Tuy nhiên, các con đường và chiến lược khác nhau có thể hình dung được để giúp một loại tiền tệ có được vị thế quốc tế và được sử dụng trong thế kỷ 21. Phân tích vị trí thống trị hiện nay của đồng đô la trong hệ thống tiền tệ quốc tế, một số nhà kinh tế nhấn mạnh chức năng của nó là tài sản dự trữ với vai trò là phương tiện lưu trữ giá trị, dựa trên quy mô, độ sâu và tính thanh khoản của thị trường tài chính Hoa Kỳ. Những người khác (ví dụ: Gopinath và cộng sự (2016)) đánh giá

---

<sup>2</sup> Các loại tiền tệ hiện đại của Florentine và Venice là những ví dụ về các loại tiền tệ đã được chấp nhận rộng rãi thông qua thương mại. Tất nhiên, vàng là một ví dụ về tiền hàng hóa đạt được vị thế quốc tế theo cách này

cao vai trò của nó trong việc xác định và giải quyết các giao dịch và thương mại giữa các quốc gia.

Sự khác biệt trở nên phù hợp và quan trọng trong môi trường kỹ thuật số. Đặc biệt, việc trở thành tài sản dự trữ đòi hỏi phải có khả năng chuyển đổi tài khoản vốn đầy đủ và vô điều kiện. Tuy nhiên, lý thuyết cho rằng vị thế quốc tế có thể đạt được thông qua thương mại cho thấy rằng các mạng kỹ thuật số có thể là một thiết bị khác để quốc tế hóa một loại tiền tệ. Lý thuyết nhấn mạnh sự bổ sung trong các quyết định lập hóa đơn: những đại lý có các giao dịch mua được lập hóa đơn bằng một loại tiền tệ sẽ muốn lập hóa đơn bán bằng cùng một loại tiền tệ để đảm bảo họ có thể thực hiện các giao dịch mua đó. Mạng kỹ thuật số đặc biệt hiệu quả trong việc mở ra các khả năng mới cho thương mại và tăng phương tiện trao đổi ngoài biên giới quốc gia. Bản chất khép kín của hệ sinh thái nền tảng khuyến khích hơn nữa việc lập hóa đơn bằng đơn vị tiền tệ của nền tảng. Một quốc gia có mạng lưới kỹ thuật số lớn có thể tìm ra những cách thức mới để tiền tệ của mình được quốc tế chấp nhận bằng cách khai thác các hiệu ứng tích hợp của khu vực tiền tệ kỹ thuật số. Do đó, số hóa (tiền tệ) có thể đóng vai trò như một phương tiện mạnh mẽ để quốc tế hóa một số loại tiền tệ như một phương tiện trao đổi.

Ngược lại, các quốc gia khác có thể chịu sự cạnh tranh tiền tệ gay gắt hơn từ ngoại tệ thông qua mạng lưới thanh toán xuyên biên giới. Các hệ thống xuyên biên giới hiện tại chỉ là cơ sở hạ tầng thuần túy. Họ sử dụng nội tệ làm phương tiện trao đổi và đơn vị đo lường. Tuy nhiên, điều đó có thể thay đổi. Như ví dụ của Libra cho thấy, các mạng riêng có thể được tạo ra để cung cấp quyền truy cập vào các đơn vị đo lường mới và cụ thể cho mọi người ở nhiều quốc gia. Ngay cả các loại tiền chính thức cũng có thể dần dần thâm nhập vào nền kinh tế của các quốc gia khác nếu được hỗ trợ bởi một mạng kỹ thuật số mạnh mẽ. Các tác động xuyên biên giới cũng có thể là một tín hiệu nhận biết. Trong các mạng lớn, các

công cụ thanh toán kỹ thuật số giống nhau có thể dễ dàng được sử dụng ở một số khu vực pháp lý. Nếu vậy, chúng có thể có tác dụng thúc đẩy việc sử dụng một đơn vị đo lường cụ thể bên ngoài quốc gia nơi nó được đầu thầu hợp pháp.

Điều quan trọng là, trong khi các nền kinh tế nhỏ (đặc biệt là những nền kinh tế có lạm phát trong nước cao hoặc không ổn định) dễ bị đô la hóa truyền thống và (đô la hóa) kỹ thuật số và bởi một đồng tiền ổn định, thì các nền kinh tế mở cửa về kinh tế hoặc xã hội với các khu vực tiền kỹ thuật số lớn sẽ dễ bị đô la hóa kỹ thuật số. Điều này cũng đúng đối với các quốc gia nhỏ hơn vì trong khi họ không cung cấp quy mô ngoại ứng của mạng (lưới) như nhau thì các mạng lớn có thể cung cấp. Có nghĩa là, ngay cả các nền kinh tế có tiền tệ ổn định cũng có thể bị đô la hóa kỹ thuật số nếu công dân của họ thường xuyên giao dịch với người dùng nền tảng kỹ thuật số bằng tiền tệ của chính nền tảng đó. Khi tầm quan trọng của các dịch vụ được phân phối kỹ thuật số tăng lên và các mạng xã hội trở nên gắn bó hơn với các cách mà mọi người trao đổi giá trị, thì ảnh hưởng của các loại tiền kỹ thuật số lớn ở các nền kinh tế nhỏ hơn sẽ tăng lên.

### **4.3 Một loại tiền tệ quốc tế tổng hợp**

Triển vọng đô la hóa kỹ thuật số tạo ra khả năng rằng một loại tiền kỹ thuật số tổng hợp, được hỗ trợ bởi nhiều loại tiền tệ chính thức, có thể quốc tế hóa. Sự gia tăng của một loại tiền tệ quốc tế tổng hợp (chẳng hạn như Libra) có ý nghĩa kinh tế vĩ mô sâu sắc, như lưu ý bởi Carney (2019). Trong những thập kỷ gần đây, các mối liên kết quốc tế ngày càng tăng đã tạo ra sự khan hiếm tài sản an toàn bằng đô la và (đã tạo ra) tác động lan tỏa xuyên biên giới lớn từ chính sách tiền tệ của Hoa Kỳ thông qua chu kỳ tài chính toàn cầu (GFC). Đến lượt mình, cả hai lực lượng này đã góp phần tạo ra lãi suất thấp kéo dài.

Một loại tiền tệ quốc tế tổng hợp được liên kết với một số đơn vị đo lường khác nhau có thể đóng một vai trò trong việc khắc phục sự thiếu hụt tài sản an toàn, vì giá trị của khoản nợ bằng nhiều loại tiền tệ chính thức sẽ biến động cùng

với giá trị của loại tiền tệ tổng hợp. Tuy nhiên, không có đơn vị tiền tệ chính thức nào là hoàn toàn an toàn, có nghĩa là các tổ chức phát hành nợ bằng đơn vị tiền tệ tổng hợp có thể chịu rủi ro tỷ giá hối đoái nếu tài sản của họ được tính bằng nội tệ.

Nếu thương mại quốc tế được lập hóa đơn theo đơn vị đo lường của đơn vị tiền tệ tổng hợp thì mối tương quan toàn cầu trong các luồng thương mại cũng sẽ giảm. Hiện tại, giá thương mại quốc tế đang bị ràng buộc bởi đô la, vì vậy các cú sốc và chính sách tiền tệ của Hoa Kỳ đã có tác dụng lớn hơn trong việc kích thích hoặc cản trở thương mại quốc tế. Trong một thế giới sử dụng tiền tệ tổng hợp, những cú sốc như vậy đối với đồng đô la sẽ tạo ra những sai lệch nhỏ hơn so với hiệu quả trong thương mại. Tất nhiên, một loại tiền tệ tổng hợp sẽ tạo ra sự lan tỏa từ các cú sốc sang các loại tiền tệ cơ bản khác, nhưng trong phạm vi các quốc gia phải đối mặt với những cú sốc đặc trưng, việc đa dạng hóa có thể làm giảm sự lan tỏa đó

## **5 Cạnh tranh giữa tiền đại chúng và tiền tư nhân**

Trong một thế giới các đồng tiền kỹ thuật số, những người làm chính sách sẽ đối diện với một loạt các vấn đề thách thức mang tính khái niệm. Tiền sẽ không còn đơn giản như trong quá khứ: mỗi đồng tiền kỹ thuật số sẽ đi cùng kết hợp với một loạt các dịch vụ dữ liệu và liên quan với một tập hợp các hoạt động kinh tế diễn ra xuyên biên giới. Hệ thống trung gian truyền thống có thể thay đổi, với các nhà cung cấp thanh toán đứng đầu trong việc cung cấp dịch vụ trung gian và các dịch vụ tài chính khác. Trong phần này, chúng tôi sẽ thảo luận sự cạnh tranh giữa tiền đại chúng và tiền tư nhân và những hàm ý của việc giới thiệu CBDC trong một môi trường với các đồng tiền kỹ thuật số.

### **5.1 Tiền đại chúng so với tiền tư nhân**



Các đồng tiền kỹ thuật số đặt ra các câu hỏi mới về sự cạnh tranh giữa tiền tư nhân và tiền đại chúng. Trong lịch sử, ngăn chặn bất ổn tài chính là một lý do khiến các chính phủ quản lý tiền tư nhân. Thực sự là, số liệu ghi nhận tiền tư nhân không được quản lý ở phương tây thường được xem là có vấn đề. Hoạt động ngân hàng tự do ở Mỹ kéo dài chưa đến 30 năm và ở Thụy Sĩ.<sup>3</sup> Trường hợp duy nhất ở đó đạt được sự ổn định là tại Scotland, nơi hoạt động ngân hàng tự do chiếm ưu thế trong hơn một thế kỷ. Tuy nhiên, có những lúc các đồng tiền tư nhân không được quản lý đã thành công và thậm chí tồn tại lâu hơn đồng tiền chính thức của chính phủ. Một trong những ví dụ thú vị nhất là đồng dinar “Thụy Sĩ” tại Iraq, mà tiếp tục được lưu thông ở vùng người Kurdish ở quốc gia này cả sau khi chính phủ đã không thừa nhận nó nữa. Kể cả như vậy, biến cố đó đã cung cấp thêm bằng chứng về tầm quan trọng của sự hỗ trợ của chính phủ, khi đồng dinar Thụy Sĩ bắt đầu tăng giá khi có vẻ như Mỹ sẽ phế truất Saddam Hussein và chính thức công nhận đồng dinar Thụy Sĩ cũ.<sup>4</sup> Trong những năm gần đây, các đồng tiền mã hóa được thừa nhận như Bitcoin đã đặt ra câu hỏi liệu tiền điện tử được thừa nhận do tư nhân phát hành không được hỗ trợ có thể thành công hay không. Mặc dù tiền mã hóa chưa ổn định như phương tiện lưu trữ giá trị và thường là phương tiện trao đổi không hiệu quả, chúng đã thấy có những sử dụng như phương tiện tiền tệ trong các giao dịch quốc tế (đặc biệt cho việc tránh việc kiểm soát vốn).

Các nhà kinh tế học thường gán sự thất bại của những đồng tiền tư nhân (không được bảo đảm) với việc thiếu một mỏ neo tài khóa. Một đồng tiền do tư nhân phát hành không được bảo đảm đối diện với một vấn đề bất ổn chức năng: nó có thể

---

<sup>3</sup> Rolnick và Weber (1985) đưa ra một giải thích về kỹ nguyên ngân hàng tự do tại Mỹ (1837-1883) và cho rằng các vấn đề không phải là do gắn với ngân hàng mà do những cú sốc khác. Baltensperger và Kugler (2017) miêu tả kỹ nguyên ngân hàng tự do tại Thụy Sĩ (1848-1881).

<sup>4</sup> King (2004) đưa ra một giải thích về biến cố này, chỉ ra giá trị đồng dinar Swiss biến động đồng thời như thế nào với khả năng Hussein sẽ bị bắt. Cũng theo cách như vậy, một ví dụ thú vị khác là về đồng shilling của Somali, mà không được hỗ trợ bởi bất kỳ thực thể nào từ khi chính phủ bị giải tán năm 1991. Tiền giả tràn lan, nhưng giá trị của tiền giấy hội tụ về chi phí biên của việc làm giả, nên ít có lợi ích để sản xuất tiền quá mức. Xem <http://jpkoning.blogspot.com/2017/03/bringingback-somali-shilling.html>.



bất ngờ mất giá trị giao dịch nếu người ta tin rằng trong tương lai, những người khác sẽ không chấp nhận nó trong trao đổi. Sự bất ổn cơ bản này có thể dẫn đến siêu lạm phát mà đồng tiền này gây ra. Mặt khác, một chính phủ có thể bảo đảm giá trị của đồng tiền thông qua khả năng đánh thuế của chính phủ. Như đã tranh luận trong nghiên cứu của Obstfeld và Rogoff (2017), một chính phủ có thể tăng nguồn lực thực thông qua đánh thuế và mua lại (kể cả một số lượng nhỏ) tiền đã phát hành bằng cách sử dụng các nguồn lực đó, đặt ra một trần cứng lên mức giá. Nếu chính phủ tuyên bố đấu thầu hợp pháp đồng tiền của chính phủ, chính sách này sẽ xóa bỏ khả năng xảy ra một cuộc lạm phát tăng nhanh chưa từng có. Tương tự, năng lực đánh thuế của chính phủ có thể được dùng để mua dự trữ của nước ngoài và ngăn ngừa một cú tấn công vào việc ổn định tỷ giá. Bởi vậy, các đồng tiền được chính phủ hỗ trợ không có vấn đề bất ổn giống như các đồng tiền tư nhân phải đối diện. Việc chính phủ sẵn sàng chấp nhận đồng tiền của chính phủ để thanh toán giúp tăng cường thêm sức mạnh cho đồng tiền được phát hành đại chúng. Lý thuyết tài khóa của mức giá (FTPL) cho rằng khả năng đóng thuế bằng tiền do chính phủ phát hành đặt ra một giới hạn thấp hơn lên giá trị của đồng tiền. Khi chính phủ được kỳ vọng có thặng dư cơ bản, khu vực tư nhân phải lưu lại khoản nợ của chính phủ vì các khoản thuế của họ vượt thu nhập họ kỳ vọng nhận được từ chi tiêu của chính phủ, nên giá trị của số dư tiền tệ có thể không ít hơn giá trị thặng dư hiện thời của chính phủ.

Tuy nhiên, những tranh luận như tại sao tiền tư nhân không được bảo đảm thất bại trong quá khứ có thể ít liên quan hơn so với ngày nay vì tiền đại chúng thường là một thay thế rất kém cỏi cho các đồng tiền kỹ thuật số hiện đại, nên các đồng tiền kỹ thuật số có khả năng thất bại (có thể) ít hơn nhiều. Ví dụ, các đồng tiền mã hóa có thể được dùng để thực hiện các giao dịch quốc tế, hay né tránh những kiểm soát vốn, theo cách mà đồng tiền thông thường không thể làm được. Một số đồng tiền do tư nhân phát hành cũng cho phép tiếp cận các thỏa thuận thanh toán tự động (“hợp đồng thông minh”) hoặc dự đoán các thị trường (mà) có tính chất

cụ thể đối với một nền tảng nhất định. Quan trọng nhất, người sở hữu nền tảng có thể áp dụng một cách có hiệu lực rằng tiền của họ là hình thức đầu thầu duy nhất có thể được dùng trên nền tảng đó trừ khi chính phủ can thiệp. Triển vọng của những đồng tiền độc lập có thể tồn tại cũng đặt ra những quan ngại đối với chính sách tiền tệ. Chính sách tiền tệ thường được xem là một chức năng đại chúng mà các nhà phát hành tư nhân sẽ thực hiện kém hiệu quả. Việc lo sợ rằng một thực thể có quyền lực thực thi chính sách tiền tệ của chính họ sẽ hành động vì lợi ích của họ là điều nằm dưới ‘tội lỗi gốc’ mà các nước có nền kinh tế mới nổi phải đối diện tại các thị trường nợ quốc gia. Các nhà phát hành tư nhân đối với tiền kỹ thuật số tương tự sẽ đối diện với quan ngại rằng nếu được phép tự do thực hiện chính sách tiền tệ, nó (chính sách tiền tệ) sẽ bị lái theo hướng làm lợi cho doanh nghiệp hơn là công chúng. Tương tự, việc cung cấp thanh khoản khẩn cấp thường được nghĩ đến như một chức năng chính của ngân hàng trung ương. Trong một hệ thống ngân hàng tập trung quanh một đồng tiền mạng lưới kỹ thuật số, nó có khả năng cần thiết cho thực thể nào đó có thể cung cấp thanh khoản khẩn cấp trực tiếp trên mạng lưới, và nó không rõ ràng chút nào rằng chủ nhân của mạng lưới sẽ cung cấp cơ chế tài trợ khẩn cấp tối ưu. Những quan ngại này đưa ra thêm một lý do cho việc thực thi một cơ chế có khả năng liên kết hoạt động và khả năng chuyển đổi: khả năng chuyển đổi sẽ hạn chế chính sách tiền tệ của nhà phát hành, và khả năng liên kết hoạt động với đồng tiền quốc gia sẽ cho phép ngân hàng trung ương cung cấp khả năng thanh khoản khẩn cấp một cách trực tiếp.

## 5.2. Độc lập tiền tệ và CBDC

Theo truyền thống, một câu hỏi quan trọng trong kinh tế học vĩ mô là một chính phủ làm thế nào duy trì quyền lực tiền tệ trước thách thức của viễn cảnh đô la hóa. Câu hỏi này có thể phù hợp hơn trước khả năng đô la hóa tiền kỹ thuật số. Trong nền kinh tế hiện đại, về cơ bản, không có tương tác tiền tệ trực tiếp giữa chính phủ và cá nhân người dân. Tiền mặt chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong lượng

cung tiền còn lại và hầu hết người tiêu dùng nắm giữ phần lớn tiền của họ dưới dạng tiền gửi ngân hàng. Chính phủ có thể tác động đến công chúng bằng cách tác động đến lãi suất huy động và cho vay của ngân hàng. Chính phủ có thể thực hiện điều này thông qua các nghiệp vụ thị trường mở, thay đổi lãi suất vay liên ngân hàng, hoặc có thể trực tiếp thiết lập lãi suất dự trữ và lãi suất chiết khấu. Tuy nhiên, nếu sự ra đời của các loại tiền tệ kỹ thuật số làm thay đổi hệ thống phân cấp tài chính (như trong Hình 1), thì vai trò của ngân hàng có thể bị giảm sút. Cả sự biến mất của tiền mặt và vai trò giảm sút của các ngân hàng đều đe dọa sự độc lập tiền tệ. Ở đây, chúng tôi xem xét quan điểm cho rằng CBDC có thể là một biện pháp đối phó tự nhiên đối với một số tác động của số hóa.

### 5.2.1 CBDC trong một xã hội không tiền mặt

Ngày nay, về mặt kỹ thuật, việc thực hiện tất cả các khoản thanh toán ở nền kinh tế tiên tiến mà không cần tiền mặt là khả thi. Trong một xã hội không tiền mặt, công chúng nói chung không được tiếp cận với tiền thu được của Chính phủ. Thay vào đó, họ nắm giữ tiền gửi hoặc tiền kỹ thuật số được bảo đảm bởi tài sản của các tổ chức phát hành tư nhân. Ngay cả khi các công cụ tiền tệ đó có thể chuyển đổi cho nhau, mọi người sẽ không có quyền tiếp cận bất kỳ mỏ neo tiền tệ nào mà tiền gửi ngân hàng vào hoặc tiền kỹ thuật số có thể chuyển đổi. Trên thực tế, các tổ chức phát hành tư nhân sẽ không thể ảnh hưởng đến tiền thu được của Chính phủ và thay vào đó, các nhân tố thị trường khác sẽ định hình việc phát hành của họ<sup>5</sup>.

Nếu không có cơ chế chuyển đổi một phương tiện thanh toán này thành một phương tiện thanh toán khác, thì khả năng thay thế hoàn hảo giữa các phương tiện thanh toán sẽ không nhất thiết bị bắt buộc. Về nguyên tắc, giá tương đối của các khoản tiền gửi của các ngân hàng khác nhau, hoặc các loại tiền tệ của các mạng

---

<sup>5</sup> Thật vậy, nếu mất niềm tin vào hệ thống ngân hàng, mọi người sẽ không còn nơi nào để gửi tiền. Tính khả dụng chung của các khoản thu của Chính phủ định hình toàn bộ lĩnh vực ngân hàng.

lưới khác nhau sẽ tối thiểu được thả nổi tự do (ít nhất là về mặt lý thuyết).<sup>6</sup> Trong loại hệ thống này, đồng tiền sẽ khác về cơ bản: nó có thể vẫn có tính thanh khoản, nhưng độ an toàn của nó sẽ phụ thuộc vào người phát hành. Trên thực tế, hệ thống tiền tệ sẽ hoạt động giống với hệ thống tài chính rộng hơn, trong đó mức độ tín nhiệm của mỗi tổ chức phát hành sẽ phải được liên tục đánh giá lại để định giá các công cụ tiền tệ. Các khoản thanh toán có thể được phân loại thành các phương tiện thanh toán khác nhau, tùy theo độ tin cậy của tổ chức phát hành<sup>7</sup>.

Một lần nữa, CBDC sẽ cấp cho công chúng quyền tiếp cận trực tiếp đến tiền thu được của Chính phủ. Tiền gửi và các loại tiền kỹ thuật số khác sẽ được chuyển đổi thành CBDC. Điều này sẽ ngay lập tức khôi phục khả năng thay thế giữa các công cụ thanh toán và duy trì giá tương đối của chúng. Do đó, CBDC có thể là yếu tố cần thiết trong việc duy trì tính đồng nhất của tiền trong nền kinh tế kỹ thuật số. Do đó, một hệ thống có thể chuyển đổi thành CBDC sẽ loại bỏ bất kỳ sự không hiệu quả nào phát sinh từ sự bất cân xứng thông tin trong nền kinh tế có các đồng tiền không thể thay thế hoàn hảo. Hơn nữa, và có lẽ quan trọng hơn, việc loại bỏ các đơn vị tiền tệ thay thế không hoàn hảo sẽ dẫn đến một đơn vị tài khoản duy nhất (mà chúng ta sẽ thảo luận chi tiết sau đây) là rất quan trọng trong việc duy trì quyền lực quản lý tiền tệ của ngân hàng trung ương.

Tất nhiên, chính phủ luôn có quyền kiểm soát lớn đối với cách thức thực hiện thanh toán bằng cách buộc các hộ gia đình phải trả thuế bằng một công cụ thanh toán nhất định hoặc thực hiện đấu thầu hợp pháp công cụ đó<sup>8</sup>. Tuy nhiên, cần hiểu rõ những đánh đổi mà chính phủ phải đối mặt nếu Chính phủ không muốn thực hiện các biện pháp hà khắc để đảm bảo sự tồn tại của đồng tiền. Các biện pháp

<sup>6</sup> Xem Eichengreen (2019) để có một cái nhìn sâu rộng về lịch sử của tiền tư nhân và sự ra đời của tiền pháp lý điện tử và đồng tiền ổn định. Fernández-Villaverde và Sanches (2019) nghiên cứu sự cạnh tranh giữa các loại tiền tệ do tư nhân phát hành trong một mô hình kinh tế vĩ mô.

<sup>7</sup> Xem Landau và Genais (2019) để có cái nhìn sâu rộng về vấn đề này và các vấn đề liên quan.

<sup>8</sup> Rogoff (2017) nhấn mạnh vai trò lịch sử của các chính phủ trong việc điều tiết hệ thống tiền tệ nhằm mang lại lợi thế cho đồng tiền.

cực đoan cũng có thể không đạt như kỳ vọng nếu chính phủ muốn thúc đẩy sự đổi mới trong công nghệ thanh toán số. Sự ra đời của CBDC có thể khôi phục một số quyền lực cho cơ quan quản lý tiền tệ mà không yêu cầu sự điều tiết trực tiếp của các loại tiền tệ mới.

### **5.2.2 CBDC trong hệ thống tài chính dựa trên thanh toán**

Tiền ngân hàng trung ương phát hành nếu chỉ đóng vai trò là phương tiện trao đổi thì có khả năng bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi công nghệ. Số hóa có thể cho phép việc phân phối từ tiền cơ sở và thực hiện các khoản thanh toán theo cách khác nhau. Bên trong các mạng kỹ thuật số lớn, hầu hết các giao dịch có thể được thực hiện nội bộ, do đó thông qua các ngân hàng trung ương. Mạng lưới càng lớn thì nhu cầu về tài sản bảo đảm thanh toán bên ngoài càng nhỏ. Một số dự án được triển khai bởi các tập đoàn ngân hàng, chẳng hạn như JPM Coin của JP Morgan hoặc blockchain Finality, có thể phá vỡ quy trình thanh toán truyền thống dựa trên các khoản dự trữ bằng cách xây dựng một mạng lưới mà ở đó nhiều loại hình thanh toán, bao gồm cả thanh toán xuyên biên giới, có thể thực hiện ngay lập tức bằng cách sử dụng tiền mã hóa.

Tuy nhiên, sự biến mất của tiền ngân hàng trung ương phát hành như một phương tiện thanh toán không nhất thiết có nghĩa là mất quyền quản lý tiền tệ. Đơn vị tài khoản có vai trò như tiền, được cho là chức năng cơ bản và quan trọng nhất của nó, mang lại quyền lực cho ngân hàng trung ương ngay cả khi các khoản nợ phải trả của ngân hàng trung ương không được sử dụng như một phương tiện trao đổi hoặc lưu trữ giá trị. Trong nền kinh tế hiện đại, đơn vị tài khoản được xác định bằng cách tham chiếu đến một số khoản nợ phải trả chịu lãi suất của ngân hàng trung ương. Miễn là các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tài khoản đó, ngân hàng trung ương sẽ duy trì quyền lực của mình trong mọi trường hợp. Chính phủ có thể không thay đổi lãi suất qua đêm ở các khoản nợ của mình và bằng cách arbitrage (lãi suất), tác động đến toàn bộ tập hợp các thông số tiền tệ và tài chính.

Điều này sẽ xảy ra ngay cả khi không có khoản thanh toán nào được thực hiện bằng tiền của ngân hàng trung ương và kể cả (hầu như) không có giá trị nào được lưu trữ trong bảng cân đối của ngân hàng trung ương.

Sự hợp lý này chủ yếu dựa vào giả định rằng các hợp đồng tài chính chỉ được lập bằng đơn vị tài khoản mà được xác định dựa trên các khoản nợ phải trả của ngân hàng trung ương. Trong một nền kinh tế dựa trên hoạt động ngân hàng, giả định này có ý nghĩa: dù thế nào, các ngân hàng sẽ thực hiện một số khoản thanh toán bằng tiền của ngân hàng trung ương, vì vậy sẽ hợp lý khi họ lập hợp đồng theo cùng một đơn vị tài khoản.

Nếu các loại tiền kỹ thuật số thành công trong việc khai thác đầy đủ giá trị cơ bản của các mạng liên kết, hệ thống tài chính có thể xoay quanh chủ sở hữu của các nền tảng kỹ thuật số lớn. Các khoản thanh toán sẽ không nhất thiết phải liên kết với việc cung cấp tín dụng của các ngân hàng. Hệ quả quan trọng nhất của hệ thống tài chính dựa trên nền tảng kỹ thuật số có thể là các đại lý bắt đầu lập hợp đồng bằng một đơn vị tài khoản cụ thể dựa trên một nền tảng kỹ thuật số chứ không phải đơn vị tài khoản của ngân hàng trung ương. Với sự tiến bộ lớn trong công nghệ, sự thay đổi trong quy ước về đơn vị tài khoản dễ dàng xảy ra hơn, giúp loại bỏ việc sử dụng tiền mặt và chuyển hoạt động kinh tế sang các nền tảng thanh toán có đơn vị tài khoản của riêng mình. Việc biến mất các khoản nợ của ngân hàng trung ương như một đơn vị tài khoản sẽ hủy bỏ khả năng phân bổ lại rủi ro giữa người đi vay và người cho vay của cơ quan quản lý tiền tệ. Điều này cũng sẽ phá hủy mối liên hệ giữa lãi suất do ngân hàng trung ương quy định và chênh lệch lãi suất mà giúp chính sách tiền tệ có tác động thực sự đến việc cung cấp tín dụng. Trong trường hợp đó, sức mạnh của chính sách tiền tệ có thể bị suy giảm nghiêm trọng, vì ngay cả những mối liên hệ gián tiếp giữa chính sách tiền tệ và người tiêu dùng cũng sẽ bị suy yếu.



CBDC sẽ mở ra một kênh trực tiếp mà chính sách tiền tệ có thể được truyền tải tới công chúng. Nó cũng có thể cho phép đơn vị tài khoản của ngân hàng trung ương vẫn phù hợp trong nền kinh tế kỹ thuật số đang thay đổi nhanh chóng. Miễn là công chúng quen với việc sử dụng đơn vị tài khoản của ngân hàng trung ương trong một số trường hợp, kênh truyền thông của chính sách tiền tệ trong nền kinh tế không dùng tiền mặt sẽ vẫn còn hiệu quả. Hiệu ứng này của CBDC không đòi hỏi CBDC phải cạnh tranh với các hình thức thanh toán khác - thay vào đó, các kênh này sẽ hoạt động ngay cả khi CBDC chỉ bổ sung cho các loại tiền kỹ thuật số khác.

Khả năng tương tác giữa CBDC và các nền tảng kỹ thuật số lớn cũng có thể là yếu tố cần thiết trong việc đảm bảo sự thành công của cả CBDC và các nền tảng đó. CBDC được phát hành công khai có thể không hấp dẫn công chúng như một đơn vị tài khoản nếu nó không thể được sử dụng trên các nền tảng phổ biến. Do đó, tính tương tác có thể rất quan trọng trong việc duy trì mối liên kết giữa tiền thu được của chính phủ và công chúng. Từ quan điểm của nền tảng thanh toán, tính tương tác cũng có thể mang lại lợi ích. Người dùng có thể có xu hướng sử dụng nền tảng thanh toán này hơn nếu họ được phép sử dụng cả tiền tệ của mạng lưới đó và bất kỳ loại tiền kỹ thuật số được phát hành công khai mà họ nắm giữ.

## 6. Kết luận

Cuộc cách mạng kỹ thuật số đang diễn ra và sự gia tăng các doanh nghiệp công nghệ lớn mang đến khả năng thoát khỏi mô hình trao đổi tiền tệ truyền thống một cách triệt để. Cấu trúc và công nghệ của các mạng (lưới) kỹ thuật số có thể dẫn đến sự tách rời các chức năng riêng biệt của tiền tệ, tạo ra sự cạnh tranh gay gắt hơn giữa các loại tiền tệ chuyên biệt. Mặt khác, sự liên kết của các loại tiền kỹ thuật số với các hệ sinh thái nền tảng lớn có thể dẫn đến việc gộp lại các chức năng của tiền; trong đó, các dịch vụ thanh toán đi kèm với một loạt các dịch vụ

dữ liệu, khuyến khích sự khác biệt nhưng không khuyến khích sự tương tác giữa các nền tảng. Khả năng chuyển đổi giữa các công cụ tiền tệ và khả năng tương tác giữa các nền tảng sẽ rất quan trọng trong việc hạ thấp các rào cản đối với hoạt động thương mại và thúc đẩy cạnh tranh. Tiền kỹ thuật số cũng có thể gây ra sự biến động của hệ thống tiền tệ quốc tế: các quốc gia tích hợp xã hội hoặc kỹ thuật số với các nước láng giềng của họ có thể phải đối mặt với tình trạng đô la hóa kỹ thuật số và sự phổ biến của các nền tảng thanh toán có tầm quan trọng hệ thống có thể dẫn đến sự xuất hiện của các khu vực tiền tệ kỹ thuật số xuyên quốc gia. Sự trỗi dậy của các loại tiền kỹ thuật số sẽ tác động đến việc quản lý tiền tư nhân, quy định về quyền sở hữu dữ liệu và sự độc lập của ngân hàng trung ương. Đối với chính sách tiền tệ nhằm cung cấp tín dụng và chia sẻ rủi ro, tiền thu được của chính phủ tối thiểu phải được sử dụng như một đơn vị tài khoản. Trong nền kinh tế số, nơi hầu hết các hoạt động được thực hiện thông qua các mạng với các công cụ tiền tệ riêng biệt, một chế độ trong đó tất cả tiền kỹ thuật số đều có thể chuyển đổi sang CBDC sẽ duy trì tiền thu được của chính phủ sử dụng như một đơn vị tài khoản.

[Trở lại đầu trang](#)

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC THÁNG 5 - 2021**

**1. Đề tài: Quan hệ giữa quản trị ngân hàng với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng TMCP Việt Nam.**

**Chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Vĩnh Hưng, Phó Vụ trưởng, Vụ Ổn định tiền tệ-tài chính, NHNN**

**Mã số: ĐTNH.005/19**

**Thời gian nghiệm thu: Tháng 6/2021**

**Kết quả nghiệm thu: Giỏi**

**Các chủ đề nghiên cứu chính:**

- Cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa quản trị ngân hàng và hiệu quả hoạt động ngân hàng;
- Thực trạng mối quan hệ giữa quản trị ngân hàng và hiệu quả hoạt động ngân hàng;
- Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị cho hệ thống ngân hàng TMCP Việt Nam.

**Mô tả tóm tắt:**

Đề tài ĐTNH.005/19 xác định các yếu tố trọng yếu của quản trị ngân hàng có tác động đến kết quả hoạt động của ngân hàng (dựa trên phương pháp định lượng), từ đó đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng và làm cơ sở xây dựng khung chính sách quản trị ngân hàng của NHNN, góp phần thúc đẩy hiệu quả hoạt động của hệ thống NHTMCP Việt Nam.

Chương 1 nghiên cứu những vấn đề lý luận về mối quan hệ giữa quản trị ngân hàng và hiệu quả hoạt động ngân hàng, gồm: Những vấn đề cơ bản về quản trị công ty trong ngân hàng thương mại; Hiệu quả hoạt động ngân hàng và đo lường hiệu quả hoạt động ngân hàng; Mối quan hệ giữa quản trị ngân hàng và hiệu quả hoạt động ngân hàng. Kết quả nghiên cứu tại chương 1 cho thấy để xây dựng một khuôn khổ quản trị ngân hàng tốt cần phải tính đến yếu tố đặc thù, xây dựng một hệ thống quản trị chuẩn mực, hiệu quả bao gồm cả đối với hệ thống quản trị bên trong và quản trị bên ngoài. Về tác động của quản trị ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng, Nghiên cứu về quan hệ giữa quy mô HĐQT và kết quả hoạt động trong các doanh nghiệp phi tài chính cho thấy

kết quả phổ biến là mối quan hệ nghịch, tác động ngược chiều này chủ yếu đến từ các vấn đề của việc phối hợp giữa các thành viên HĐQT, khiến cho việc quản lý và đồng thuận về mặt phương hướng điều hành trở nên khó khăn. Khi HĐQT có quy mô lớn, cơ hội bày tỏ quan điểm của các thành viên trong một khoảng thời gian nhất định trở nên thấp hơn. Về tác động của công bố và minh bạch thông tin, tính minh bạch cao hơn và công bố thông tin tốt hơn làm giảm sự bất cân xứng thông tin giữa ban lãnh đạo ngân hàng, chủ sở hữu và các bên liên quan. Về tác động của hiệu quả hoạt động đến quản trị ngân hàng, đề tài trích dẫn nghiên cứu của BIS cho thấy việc các ngân hàng liên tục có hiệu quả hoạt động thấp và tâm lý nhà đầu tư yếu kém là động lực để ngân hàng cắt giảm chi phí và điều chỉnh cơ cấu, mô hình kinh doanh của ngân hàng.

Chương 2 nghiên cứu thực trạng mối quan hệ giữa quản trị ngân hàng và hiệu quả hoạt động ngân hàng theo 03 giai đoạn: 2006-2011; 2012-2015, 2016 – 2020. Đồng thời, nhóm nghiên cứu đánh giá thực tiễn quản trị ngân hàng Việt Nam theo nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế giai đoạn 2007 – 2011; việc cập nhật điều chỉnh về quản trị ngân hàng từ 2015 đến 2019 và nội dung thí điểm xếp hạng quản trị một số ngân hàng theo nguyên tắc và thông lệ quốc tế năm 2020. Nhóm nghiên cứu cũng thực hiện đánh giá mối quan hệ giữa quản trị ngân hàng và hiệu quả hoạt động của hệ thống Ngân hàng tại Việt Nam, sử dụng mô hình ước lượng dữ liệu bảng (Panel Data) của 18 NHTM tại Việt Nam trong khoảng thời gian 9 năm từ 2011 - 2020.

Qua kết quả đánh giá về mối quan hệ thuận chiều giữa quản trị tốt tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng của các mô hình hồi quy cơ bản, mô hình sử dụng hiệu ứng cố định (fixed effect), mô hình sử dụng hiệu ứng bất định (random effect) và các mô hình sử dụng biến kiểm soát có độ trễ cho thấy:

- Yếu tố sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài là một trong những yếu tố quan trọng, có khả năng ảnh hưởng lớn đến hiệu quả và chất lượng trong hoạt động của các NHTM.

- Việc HĐQT có thành viên là nữ tham gia cũng là một yếu tố tác động tích cực đến kết quả hoạt động.

- Nhìn chung, hiệu quả hoạt động và sinh lời của ngân hàng có phụ thuộc lớn vào mức độ ổn định và tăng trưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô, cũng như quy mô và thị phần hoạt động của ngân hàng trong hệ thống TCTD. Việc các cơ quan chức năng xây

dựng và đưa ra các chính sách quản lý và chính sách kinh tế vĩ mô phù hợp, đồng bộ sẽ là một trong những yếu tố thiết yếu để đảm bảo chất lượng hoạt động của các ngân hàng.

Đối với mối quan hệ ngược chiều giữa hiệu quả hoạt động đối với quản trị ngân hàng, kết quả kiểm định cho thấy khi hiệu quả hoạt động ngân hàng đi lên, các ngân hàng có xu hướng nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị. Kết quả này cũng cho thấy rằng hiệu quả hoạt động và quản trị là hai yếu tố có tác động tương hỗ thay vì chỉ có tác động một chiều từ hiệu quả quản trị tới hiệu quả hoạt động, cho thấy sự gia tăng hiệu quả hoạt động của ngân hàng có tác động đến việc nâng cao chất lượng quản trị tại ngân hàng đó.

Chương 3 nghiên cứu về bối cảnh cải cách quản trị ngân hàng trên thế giới và trong nước; định hướng tăng cường quản trị ngân hàng và nâng cao hiệu quả hoạt động cho hệ thống ngân hàng Việt Nam, qua đó các tác giả đề xuất 09 nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị cho hệ thống ngân hàng tại Việt Nam, gồm:

- Mở rộng sở hữu nước ngoài trong khu vực ngân hàng;
- Ban hành Bộ nguyên tắc về quản trị ngân hàng;
- Thúc đẩy định hướng hình thành các NHTMCP có quy mô lớn, có năng lực cạnh tranh cao;
- Phát triển hệ thống đánh giá QTCT trong NHTM thường xuyên theo đúng quy định Luật TCTD;
- Thúc đẩy kỷ luật thị trường thông qua tăng cường công bố, minh bạch thông tin của ngân hàng cho nhà đầu tư;
- Phát triển thị trường vốn hiệu quả, đảm bảo cân bằng trong phát triển thị trường vốn và hệ thống NHTM;
- Thành lập Viện/Trung tâm Quản trị công ty (QTCT);
- Tăng cường tính chuyên nghiệp của HĐQT;
- Ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ khu vực doanh nghiệp đặc biệt trong giai đoạn Covid hiện nay, tái cơ cấu nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

**2. Đề tài: Nghiên cứu định hướng hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng tại Việt Nam (VAMC) sau năm 2020.**

**Chủ nhiệm: TS. Bùi Tín Nghị - Nguyên Giám đốc Học viện Ngân hàng**

**Mã số: ĐTNH.009/19**

**Thời gian nghiệm thu: Tháng 6/2021**

**Kết quả nghiệm thu: Giỏi**

**Các chủ đề nghiên cứu chính:**

- Cơ sở lý luận về Công ty quản lý tài sản;
- Thực trạng hoạt động của công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam, giai đoạn 2013-2020;
- Xây dựng định hướng hoạt động và phát triển VAMC giai đoạn 2021-2030;
- Giải pháp đối với định hướng hoạt động và phát triển VAMC, giai đoạn 2021-2030.

**Mô tả tóm tắt:**

Nhằm mục tiêu đánh giá hoạt động của Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng (VAMC) tại Việt Nam giai đoạn 2013-2019 để đề xuất định hướng hoạt động và phát triển VAMC sau năm 2020, đặc biệt là giai đoạn 2021-2030, đồng thời đề xuất các điều kiện và giải pháp nhằm triển khai định hướng hoạt động và phát triển của VAMC sau năm 2020, đề tài ĐTNH.009/19 đã triển khai nghiên cứu các nội dung cụ thể như sau:

Chương 1 nghiên cứu cơ sở lý luận về công ty quản lý tài sản, gồm khái quát về tài sản của các tổ chức tín dụng, về công ty quản lý tài sản, định giá tài sản tại công ty quản lý tài sản. Chương 1 cũng nghiên cứu kinh nghiệm hoạt động của 02 công ty quản lý tài sản của Thái Lan, Hàn Quốc tại các vấn đề: Bối cảnh ra đời và quá trình phát triển; sứ mệnh và các hoạt động chính; kết quả hoạt động của công ty quản lý tài sản. Qua đó, nhóm nghiên cứu rút ra một số bài học kinh nghiệm như: Các công ty quản lý tài sản cần có sự độc lập và tự do khỏi sự can thiệp chính trị; Cần xây dựng cơ sở hạ tầng pháp lý, các chính sách đặc thù để cho phép VAMC có thể xử lý, giải quyết nhanh hơn; Cần đa dạng hóa, áp dụng linh hoạt các hình thức xử lý nợ xấu; VAMC cần chủ động hơn trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài thông qua các chương trình liên kết, hợp tác với các tổ chức tài chính thế giới.



Chương 2 đánh giá thực trạng hoạt động của công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam giai đoạn 2013-2019; tổng quan khung pháp lý về xử lý, mua bán nợ xấu tại Việt Nam; thực trạng hoạt động của VAMC, qua đó đánh giá hiệu quả xử lý nợ xấu của VAMC giai đoạn 2013-2019.

Kết quả nghiên cứu tại chương 2 cho thấy mô hình xử lý nợ qua VAMC đã đạt được các kết quả sau:

- VAMC đã thể hiện được vai trò, sứ mệnh của mình trong xử lý nợ xấu, góp phần đưa nợ xấu toàn hệ thống TCTD về dưới 3%;
- Xử lý nợ xấu qua VAMC là công cụ giúp NHNN xác định và minh bạch nợ xấu;
- Xử lý nợ xấu qua VAMC trong giai đoạn 2013-2019 là phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị Việt Nam, đã lan tỏa được kết quả xử lý nợ xấu;
- TCTD đã giảm được áp lực tài chính, có thêm nguồn vốn tăng trưởng hoạt động tín dụng, thêm quyền năng trong xử lý nợ thông qua bán nợ cho VAMC;
- Khách hàng có nợ xấu có cơ hội một lần nữa được VAMC đánh giá lại tình hình hoạt động kinh doanh, xem xét lại trong việc cơ cấu nợ.

Về hạn chế, VAMC chưa triển khai đủ 10 nhiệm vụ được giao theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP; Kết quả mua nợ theo giá trị thị trường của VAMC thấp, chưa thể hiện vai trò dẫn dắt; VAMC chưa phát huy được vai trò trong huy động các nguồn vốn khác để thực hiện mua nợ thị trường; Kết quả xử lý thu hồi nợ bằng TPĐB của VAMC chưa thể hiện đúng hiệu quả xử lý nợ; VAMC chưa thể hiện được hiệu quả trong cơ cấu lại nợ và hỗ trợ khách hàng vay. Đề tài cũng phân tích nguyên nhân của hạn chế từ góc độ chủ quan; nguyên nhân khách quan từ phía khung pháp lý; từ phía TCTD, đặc thù của khoản nợ và TSBĐ của khoản nợ; nguyên nhân khách quan từ phía khách hàng.

Chương 3 nghiên cứu Chiến lược phát triển thị trường tài chính, Chiến lược phát triển hệ thống ngân hàng giai đoạn 2021-2030, Chiến lược phát triển của VAMC đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và dự báo về tình hình nợ xấu của các TCTD Việt Nam để đề xuất định hướng hoạt động và phát triển VAMC giai đoạn 2021-2030. Cụ thể, về mô hình hoạt động, cơ cấu tổ chức, nghiên cứu cho rằng, tại thời điểm mới thành lập năm 2013 mô hình Công ty TNHH MTV thuộc sở hữu 100% vốn nhà nước là tối

ưu, nhằm xử lý nhanh dứt điểm nợ xấu thời điểm đó. Tuy nhiên, sau hơn 7 năm đi vào hoạt động, VAMC cần thay đổi hình thức sở hữu để có thêm nguồn vốn cho hoạt động xử lý nợ. Nghiên cứu cũng đề xuất về mở rộng đối tượng mua bán nợ cho VAMC; về gia tăng nguồn vốn từ 20.000 đến 50.000 tỷ và đề xuất định hướng về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến xử lý nợ xấu.

Chương 4 của đề tài đưa ra giải pháp đối với định hướng hoạt động và phát triển VAMC giai đoạn 2021-2030. Cụ thể, về mô hình tổ chức tổng thể, nghiên cứu cho rằng mô hình công ty cổ phần với 51% vốn nhà nước sẽ là mô hình phù hợp cho VAMC trong giai đoạn 2021-2030. Vì vậy, NHNN có thể nghiên cứu cho phép cổ phần hóa VAMC. Về cơ cấu tổ chức nội bộ, đề tài khuyến nghị VAMC nghiên cứu, sắp xếp lại các Ban nghiệp vụ và thành lập các Ban nghiệp vụ mới phù hợp với chức năng, nhiệm vụ mới, thành lập mới Sàn Giao dịch nợ, thành lập mới Trung tâm Chứng khoán hóa khoản nợ xấu. Đối với giải pháp về tài chính, nhóm nghiên cứu đề xuất về việc tăng vốn điều lệ, trong đó vốn nhà nước chiếm tối thiểu 51%; Thực hiện phát hành trái phiếu để mua nợ xấu theo giá trị thị trường; Nâng cao hiệu quả công tác huy động vốn khác.

### **3. Đề tài: Tác động của nợ công đến bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam và một số khuyến nghị chính sách.**

**Chủ nhiệm: TS. Lê Thị Diệu Huyền, Phó Trưởng Khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng**

**Mã số: ĐTNH.012/19**

**Thời gian nghiệm thu: Tháng 6/2021**

**Kết quả nghiệm thu: Giỏi**

**Các chủ đề nghiên cứu chính:**

- Cơ lý thuyết về tác động của nợ công đến bất bình đẳng thu nhập;
- Thực trạng nợ công và bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam;
- Đánh giá tác động của nợ công đến bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam;
- Một số khuyến nghị chính sách;

**Mô tả tóm tắt:**

Nhằm làm rõ tác động của nợ công lên bất bình đẳng thu nhập để đưa ra khuyến

ng nghị chính sách tại Việt Nam trong thời gian tới, đề tài ĐTNH.012/19 đã triển khai nghiên cứu các nội dung cụ thể như sau:

Chương 1 nghiên cứu cơ sở lý thuyết về tác động của nợ công đến bất bình đẳng thu nhập, gồm các vấn đề tổng quan về nợ công và bất bình đẳng thu nhập; Cơ sở lý thuyết về mối quan hệ nợ công với các biến số vĩ mô; Các kênh truyền dẫn tác động của nợ công đến bất bình đẳng thu nhập; Nhân tố ảnh hưởng đến quá trình truyền dẫn của nợ công đến bất bình đẳng thu nhập như tăng trưởng kinh tế, lạm phát, chi tiêu công, lãi suất.

Chương 2 nghiên cứu và đánh giá thực trạng nợ công và tính bền vững của nợ công, bên cạnh đó, đánh giá tình trạng bất bình đẳng thu nhập theo hệ số Gini theo vùng miền, mức thu nhập bình quân của người dân, chênh lệch giữa nhóm người nghèo và nhóm người giàu tại Việt Nam. Trong đó, thực trạng nợ công được xem xét trên các yếu tố liên quan đến quy mô, cơ cấu nợ công, đánh giá mức độ bền vững nợ công. Bên cạnh đó, khi đề cập đến bức tranh về bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam. Mức độ bất bình đẳng thu nhập được phản ánh thông qua đánh giá hệ số co giãn bất bình đẳng thu nhập theo tốc độ tăng trưởng kinh tế, theo tăng trưởng thu nhập dựa trên dữ liệu công bố của Tổng cục Thống kê Việt Nam. Ngoài ra, thông qua nghiên cứu về tỷ lệ hộ nghèo theo khu vực cũng cho thấy xu hướng gia tăng bất bình đẳng thu nhập.

Trong chương 3, nhóm tác giả đã xây dựng mô hình nhằm đo lường mức độ ảnh hưởng của nợ công đến bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam. Kết quả phân tích cho thấy các biến trong mô hình phân tích có tác động đến bất bình đẳng thu nhập. Nợ công và tăng trưởng kinh tế có tác động dương đến bất bình đẳng thu nhập, cụ thể, nếu nợ công tăng lên 1% bất bình đẳng thu nhập sẽ tăng 0,17%. Với 1% tăng trưởng kinh tế, bất bình đẳng sẽ tăng thêm 0,11%. Ngược lại với nợ công và tăng trưởng kinh tế, chi tiêu Chính phủ, đầu tư công, lãi suất và tỷ lệ lạm phát có quan hệ ngược chiều với bất bình đẳng thu nhập. Với mỗi mức gia tăng 1% của chi tiêu Chính phủ và đầu tư công khiến bất bình đẳng thu nhập sẽ giảm 0,87% và 0,348% tương ứng. Để minh chứng cho tác động này, đề tài phân tích thực nghiệm tại Việt Nam về tác động của nợ công đến bất bình đẳng và qua các kênh truyền dẫn cho thấy sự phù hợp trong kết quả nghiên cứu. Thực tế, nợ công có ảnh hưởng trực tiếp đến bất bình đẳng thu nhập thông qua sự

gia tăng quy mô, cấu trúc nợ công và phân phối nợ công. Những ảnh hưởng của nợ công tới bất bình đẳng thu nhập cũng được phân tích dựa trên các kênh truyền dẫn chính sách như tăng trưởng kinh tế, chi tiêu Chính phủ, đầu tư công và lạm phát tại Việt Nam.

Chương 4 đề cập đến định hướng chiến lược nợ công và mục tiêu giảm bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam. Các khuyến nghị được đề cập đến bao gồm: Xây dựng cấu trúc nợ công bền vững phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế đảm bảo kiểm soát rủi ro các khoản vốn vay, giảm rủi ro về kinh tế và xã hội; Cải cách cơ chế phân cấp quản lý nợ công nhằm đảm bảo phân phối nợ công công bằng giữa các địa phương; Hoàn thiện cơ chế chính sách quản lý ngân sách, tăng cường hỗ trợ từ ngân sách đối với các vấn đề xã hội; Thực hiện chính sách chi tiêu công, hỗ trợ người yếu thế một cách có hiệu quả; Cải thiện chính sách phân phối tiền công, tiền lương đối với người lao động; Gắn hiệu quả đầu tư công với các dự án, chương trình xóa đói giảm nghèo, đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống người dân; Tăng cường phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Các khuyến nghị này được thực hiện trong điều kiện duy trì ổn định vĩ mô, đẩy mạnh cải cách thể chế, thay đổi cách phân phối thu nhập và tăng cường tiếp cận, thúc đẩy cải thiện phương thức cung ứng hàng hóa công nhằm tăng năng suất và tài sản của người nghèo./.

**HỘI THẢO KHOA HỌC THÁNG 05 - 2021****1. Hội nghị trực tuyến Thống đốc NHTW và Bộ trưởng Tài chính ASEAN+3 (AFMGM+3).*****Thời gian tổ chức: 04/05/2021******Đơn vị thực hiện: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam******Nội dung hội thảo:***

Ngày 03/05/2021, Ngân hàng Nhà nước đã tham dự Hội nghị trực tuyến Thống đốc Ngân hàng Trung ương (NHTW) và Bộ trưởng Tài chính ASEAN+3 (gọi tắt là AFMGM+3) do Hàn Quốc và Brunei đồng chủ trì tổ chức. Tham dự Hội nghị có Bộ trưởng Tài chính, Thống đốc NHTW các nước ASEAN+3, đại diện Lãnh đạo của Cơ quan Giám sát kinh tế vĩ mô ASEAN+3 (AMRO), Ban thư ký ASEAN, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

Tại Hội nghị, các Thống đốc và Bộ trưởng Tài chính tập trung trao đổi các nội dung bao gồm: (i) tình hình và triển vọng kinh tế vĩ mô toàn cầu và khu vực, các biện pháp chính sách nhằm đối phó với thách thức và rủi ro, bao gồm đại dịch COVID-19; (ii) các hoạt động nhằm tăng cường hợp tác tài chính khu vực, thông qua khuôn khổ các sáng kiến đa phương trong khu vực như: Thỏa thuận Đa phương hóa Sáng kiến Chiềng Mai (CMIM), hoạt động của AMRO, sáng kiến Phát triển thị trường trái phiếu châu Á (ABMI), định hướng chiến lược của Tiến trình hợp tác tài chính ASEAN+3; và (iii) thông qua Tuyên bố chung của Hội nghị.

Về diễn biến kinh tế khu vực và thế giới, đại diện Lãnh đạo của ADB, IMF và AMRO đã có bài trình bày về tình hình và triển vọng kinh tế toàn cầu và khu vực ASEAN+3. Theo đó, IMF vừa nâng dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu lên mức cao kỷ lục 6% trong năm 2021 (4,4% trong 2022) trong bối cảnh triển khai vaccine và các gói hỗ trợ với quy mô khổng lồ trên toàn thế giới. Tuy nhiên, triển vọng phục hồi là không đồng đều giữa các nước và khu vực, với tốc độ phục hồi chậm hơn ở các nước nghèo và phụ thuộc vào du lịch, trong khi các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản đều được dự báo sẽ hồi phục mạnh mẽ lần lượt ở mức 6,4%, 8,4% và 3,3% trong năm 2021. AMRO dự báo kinh tế khu vực ASEAN+3 đang hồi phục mạnh mẽ trên diện

rong với tăng trưởng năm 2021 và 2022 lần lượt ở mức 6,6% và 4,9%, chủ yếu nhờ hoạt động thương mại và sản xuất. Đối với Việt Nam, ADB cũng vừa nâng dự báo tăng trưởng năm 2021 lên 6,7% và 7% đến năm 2022.

Các tổ chức chia sẻ quan điểm trong bối cảnh dịch COVID-19 đang còn nhiều diễn biến phức tạp và tiếp tục tác động tiêu cực đến mọi mặt của đời sống và các nền kinh tế. Các cơ quan quản lý tiền tệ - tài chính cần đặc biệt lưu tâm tới các rủi ro và thách thức trong thời gian tới, bao gồm: (i) dịch COVID-19 tái bùng phát với các biến chủng mới, trong khi tiến độ tiêm chủng vắc-xin trong khu vực mới ở giai đoạn đầu; (ii) tác động lan tỏa của việc Mỹ có thể tăng lãi suất trong quá trình bình thường hóa chính sách tiền tệ khi nền kinh tế đang trên đà phục hồi. Điều này có thể tác động đến tăng trưởng toàn cầu, và thông qua kênh tài chính tác động tiêu cực đến các nước có tỷ lệ nợ cao và có nhu cầu tài trợ lớn, cũng như kích thích dòng vốn chảy ra khỏi các nền kinh tế mới nổi; và (iii) sự khác biệt trong tốc độ và chất lượng phục hồi giữa các quốc gia có thể làm gia tăng bất bình đẳng trong khu vực. Về phía tích cực, không có dấu hiệu cho thấy chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ sớm chuyển dịch khỏi khu vực trong thời gian tới.

Hội nghị nhấn mạnh và thống nhất về tầm quan trọng của việc tiếp tục: (i) duy trì chính sách hỗ trợ toàn diện và có mục tiêu nhằm vượt qua khủng hoảng kinh tế và y tế; (ii) thận trọng trước rủi ro và sử dụng tất cả các công cụ chính sách sẵn có để đảm bảo quá trình phục hồi bền vững, toàn diện và duy trì ổn định tài chính; và (iii) đảm bảo quá trình bình thường hóa chính sách hỗ trợ sẽ diễn ra từng bước và thận trọng, tránh gây tác động đột ngột. Về sáng kiến CMIM, Hội nghị tái khẳng định cam kết tiếp tục củng cố CMIM như là một cơ chế hỗ trợ hiệu quả và đáng tin cậy trong khu vực, là một cầu phần quan trọng trong mạng lưới an toàn tài chính toàn cầu. Hội nghị hoan nghênh Thỏa thuận CMIM sửa đổi đã có hiệu lực vào ngày 31/3/2021 vừa qua, theo đó đã (i) tăng tỷ lệ tiếp cận chương trình CMIM không gắn với các khoản vay của IMF từ 30% lên 40%; (ii) thể chế hóa nguyên tắc đóng góp đồng bản tệ (LCY) trên cơ sở nhu cầu của từng quốc gia và theo hình thức tự nguyện.

Hội nghị cũng đưa ra chỉ đạo về việc tiếp tục: (i) xử lý các vấn đề còn tồn đọng, bao gồm lựa chọn lãi suất tham chiếu CMIM để thay thế cho lãi suất LIBOR trước khi kết thúc năm 2021 và rà soát phần bù lãi suất CMIM; (ii) xây dựng quy tắc, hướng dẫn hoạt



động về việc sử dụng LCY; (iii) thảo luận về định hướng hoạt động của CMIM, bao gồm các vấn đề trong dài hạn và các sáng kiến mới nhằm giải quyết các rủi ro mang tính cơ cấu mà các nước có thể phải đối mặt trong giai đoạn hậu COVID-19, qua đó tăng cường hơn nữa mạng lưới an toàn tài chính khu vực ASEAN+3; và (iv) thực hiện đợt chạy thử nghiệm lần thứ 12 nhằm thử nghiệm công cụ đánh giá ERPD và cơ chế ra quyết định của các nước trong khuôn khổ thể thức CMIM-PL.

Về hoạt động của AMRO, các Bộ trưởng và Thống đốc NHTW đánh giá cao hoạt động của AMRO trong thời gian qua, nhất là các hoạt động nghiên cứu, tư vấn chính sách kịp thời cho các quốc gia thành viên trong bối cảnh dịch bệnh Covid đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế khu vực. Hội nghị cũng ghi nhận những đóng góp trong thời gian qua của ông Toshinori Doi – Giám đốc điều hành AMRO và yêu cầu cơ quan này tiếp tục chủ động, tích cực nghiên cứu, xây dựng các khuyến nghị chính sách phù hợp với bối cảnh thực tế của tình hình dịch bệnh và diễn biến kinh tế. Về định hướng hợp tác trong thời gian tới, Hội nghị đã thống nhất thành lập 04 tiểu nhóm công tác về các lĩnh vực các nước cùng có quan tâm để xây dựng các khuôn khổ hợp tác trong thời gian tới, bao gồm: (i) Tài trợ cơ sở hạ tầng; (ii) Các thể thức hỗ trợ các nền kinh tế có vấn đề về cấu trúc vĩ mô; (iii) Tăng cường sức chịu đựng tài chính đối với các thảm họa tự nhiên; và (iv) Tăng cường chính sách hợp tác về tiến bộ công nghệ.

Theo sbv.gov.vn.

[Tổng thuật hội thảo](#)

[Trở lại trang đầu](#)

## 2. Những chiến lược mới trong chống dịch Covid-19 và phát triển kinh tế

***Thời gian tổ chức: 26/05/2021***

***Đơn vị thực hiện: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ***

***Nội dung hội thảo:***

Ngày 26/5, tại Hà Nội, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ tổ chức Tọa đàm “Những chiến lược mới trong chống dịch và phát triển kinh tế”.

Tham dự Tọa đàm có Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam Vũ Tiến Lộc; Phó trưởng Ban Dân nguyện của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Lưu Bình



Như ông; nguyên Phó chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội Nguyễn Sỹ Dũng và ông Lê Thanh Vân, đại biểu Quốc hội khóa XIII, XIV. Nhân mạnh tại Tọa đàm, các ý kiến đều cho rằng, cuộc chuyển giao thể hệ lãnh đạo diễn ra sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII được kỳ vọng sẽ tiếp tục đưa đất nước phát triển, nâng cao vị thế, uy tín trên trường quốc tế, hiện thực hóa khát vọng "Việt Nam hùng cường" vào giữa thế kỷ 21.

Phân tích rõ điều này, ông Vũ Tiến Lộc nhấn mạnh: Sự chuyển giao các thể hệ lãnh đạo từ sau Đại hội Đảng đã diễn ra trong bối cảnh mà như Tổng Bí thư nói rằng: “Đất nước ta chưa bao giờ có được vị thế như hiện nay”. Có thể nói rằng vận nước đang lên, niềm tin của nhân dân đang được củng cố và Việt Nam đã kế thừa được những thành quả phát triển, tăng trưởng của những năm đổi mới.

“Dịch Covid-19 cũng một lần nữa cho thấy sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, quyết tâm của toàn dân. Một lần nữa, khả năng chống chịu của nền kinh tế đã khẳng định và Việt Nam trở thành một trong những điển hình thành công của phòng chống Covid-19, điển hình thành công tăng trưởng trong khó khăn. Việt Nam trở thành điểm đến an toàn, tin cậy, sự lựa chọn hàng đầu của các nhà đầu tư kinh doanh nước ngoài....Tôi cho rằng, đó là bối cảnh hết sức thuận lợi cho các thể hệ lãnh đạo, cho Chính phủ mới trong chặng đường sắp tới”, ông Vũ Tiến Lộc bày tỏ.

Bổ sung vào nhận định này, ông Nguyễn Sỹ Dũng khẳng định: Sự ổn định, đó là một thế mạnh rất lớn của mô hình thể chế chính trị của đất nước ta. Không một đất nước nào có thể phát triển kinh tế vững mạnh, hùng cường được nếu không có sự ổn định. “Trong sự ổn định đó có ổn định kinh tế vĩ mô, nhưng quan trọng hơn là ổn định chính trị - xã hội. Đó là nền tảng mà chúng ta có được trong một thời gian rất dài, nền tảng để kinh tế phát triển và tiếp tục là nền tảng rất quan trọng”- ông Nguyễn Sỹ Dũng nêu rõ.

Nhìn ở khía cạnh khác, các đại biểu cho rằng, việc chuyển tiếp, tiếp quản công tác chỉ đạo điều hành về kinh tế - xã hội giữa hai nhiệm kỳ Chính phủ diễn ra và hoàn thành đúng lúc dịch Covid-19 bùng phát trở lại. Điều này đặt ra những thách thức rất lớn cho Chính phủ hiện nay. Theo ông Lưu Bình Như, niềm tin rất lớn của người dân dành cho Chính phủ và cho các bộ, ngành địa phương hiện nay là làm thế nào để bảo đảm nhịp điệu tăng trưởng; để người dân tiếp tục tin tưởng, đồng lòng trong cuộc chiến đầy

lùi dịch Covid-19...

Về thách thức, ông Nguyễn Sỹ Dũng đề cập tới việc cần có được một chương trình tiêm chủng đạt hiệu quả càng nhanh càng tốt. Đây là điều kiện tiên quyết nhất để bảo vệ sức khỏe, đời sống của nhân dân, tạo khuôn khổ, tạo môi trường phát triển kinh tế. Cái đó rất quan trọng và phải là ưu tiên số 1 của Chính phủ vào thời điểm này. Đề cập tới các giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế trong thời gian tới, các đại biểu cũng nhấn mạnh tới nhiệm vụ thúc đẩy cải cách thể chế, coi thể chế là nền tảng.

Cùng với đó, theo đại biểu Lê Thanh Vân phải xem xét khả năng kiểm soát dịch bệnh. Nếu chúng ta kiểm soát được dịch Covid-19, mục tiêu tăng trưởng GDP trong năm 2021 đạt 6,7% có cơ sở khả thi. Đại biểu Lê Thanh Vân cũng cho rằng, thời gian tới, Quốc hội và Chính phủ cần rà soát lại thể chế về tổ chức, làm sao đột phá được khâu bộ máy, liên thông, xuyên suốt, hệ thống cấu trúc phải chặt chẽ để không có tình trạng “trên bảo dưới không nghe, trên nóng dưới lạnh”. Cùng với đó, rà soát lại các quy định về đầu tư công; rà soát lại các điểm nghẽn trong chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ để khơi thông các dòng vốn, huy động tối đa nguồn lực cho xây dựng và phát triển đất nước; rà soát lại các quy định về trách nhiệm của người đứng đầu, đặc biệt là đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc trọng dụng hiền tài, bảo vệ người dám nghĩ dám làm...

Theo Tapchitaichinh.vn.

[Tổng thuật hội thảo](#)

[Trở lại trang đầu](#)

**ẤN PHẨM KHOA HỌC THÁNG 05-2021****1. Kinh tế học tổ chức.**

*Nguồn: NXB Tri Thức*

*Tác giả: Claude Ménard*

*Dịch giả: Nguyễn Đôn Phước*

**Giới thiệu ấn phẩm:**

Kinh tế học tổ chức dao động giữa hai quan điểm. Một bên là cách tiếp cận tổng thể, quan tâm đến toàn bộ những bố trí thể chế cho phép đảm bảo việc sản xuất và trao đổi trong một nền kinh tế thị trường. Arrow đã chọn cách nhìn này[1]. Như vậy, tổ chức bao gồm những thiết chế khác nhau có thể, từ doanh nghiệp cho đến thị trường, cho tới những phương thức “lai ghép” như các mạng hay liên minh, và kể cả Nhà nước và những cơ quan của nó. Một cách nhìn khác, hạn hẹp và phù hợp với truyền thống hơn, giới hạn ở việc phân tích tổ chức như một thực thể kinh tế riêng biệt, nghĩa là như nơi diễn ra quyết định thống nhất cuối cùng mà khuôn mẫu là doanh nghiệp. Trong trường hợp này, điều chủ yếu được chú ý là những bố trí nội bộ cấu thành các thực thể trên và trang bị cho chúng một bản sắc, nhưng không vì thế mà quên đi những tương tác giữa chúng với nhau. Quan điểm sau được lồng trong quan điểm đầu: cả hai không phải là không tương thích với nhau nhưng có những điểm nhấn khác nhau, dẫn đến việc xác định lĩnh vực điều tra có quy mô khác nhau. Quyển sách này chủ yếu tập trung phân tích các tổ chức hiệu theo nghĩa hẹp (về một cách tiếp cận tổng quát hơn, xem Ménard).

Kể từ lần xuất bản đầu tiên quyển sách này, việc phân tích các thực thể trên đã có những phát triển to lớn. Tuy thế, cách tiếp cận vẫn giữ được tính mới mẻ trong chừng mực mà đối tượng của nó còn thiết kế những khái niệm và phương pháp không ngừng tiến triển. Tính đổi mới này không có nghĩa rằng chuyên ngành này phủ nhận quá khứ. Kinh tế học tổ chức không quên những công trình, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế vi mô, của các thế hệ nhà nghiên cứu và một nhánh quan trọng của các nghiên cứu gần đây vẫn lấy cảm hứng từ đó. Nhưng kinh tế học tổ chức ưu tiên cho một số vấn đề mà quá nhiều nhà kinh tế tiếp tục không biết đến, ví dụ như bản chất của những quan hệ thứ bậc và quan hệ của chúng với các cơ chế động viên. Để phân tích các vấn đề này kinh tế học tổ chức vận dụng những phương pháp khác nhau mà một số, chẳng hạn như các nghiên

cứu tình huống, làm cho các nhà kinh tế chính thống nổi giận. Kinh tế học tổ chức không cung cấp những giải pháp mới cho những vấn đề truyền thống được các nhà kinh tế đặt ra, như việc sử dụng những nguồn lực khan hiếm, nhưng chuyên ngành tìm câu trả lời cho những câu hỏi mới, chẳng hạn vì sao trong doanh nghiệp các tác nhân từ bỏ một phần đáng kể việc tự mình ra quyết định.

Các chương sau đây ưu tiên cho một cách trình bày đặt trọng tâm vào các vấn đề hơn là vào các trường phái. Chương I, phát triển những khái niệm nhằm vạch đường biên của lĩnh vực nghiên cứu và giới thiệu một định nghĩa về tổ chức, định nghĩa này sau đó được làm cho phong phú thêm. Chương này nhấn mạnh tính phức tạp của một nền kinh tế thị trường và tính đa dạng của những bố trí thể chế cấu thành nền kinh tế này. Sau khi nhận diện những hình thái chính của các bố trí trên, chương này kết thúc với việc bàn luận một vấn đề được các nhà kinh tế quan tâm nhiều, tức là lí do tồn tại của các tổ chức và những lực thúc đẩy một tổ chức tự tiến hành hoạt động của mình thay vì giao cho một tổ chức khác đảm đương.

Chương II, phát triển một điểm mấu chốt, đó là vấn đề tổ chức như là phương thức phối hợp. Ba thiết chế được đặc biệt chú ý: hệ thống thông tin, một hệ thống biến tổ chức thành nơi có sự truyền thông; các chức năng điều khiển biến tổ chức thành nơi ra quyết định có những đặc tính vô cùng đặc biệt; những quan hệ hợp đồng biến tổ chức thành nơi diễn ra các cuộc thương thảo. Nằm đằng sau các thiết chế này là sự phân bổ các quyền ra quyết định.

Chương III, xem xét những cơ chế được thiết lập nhằm khuyến khích các tác nhân hợp tác và đảm bảo một tính chặt chẽ nội tại, ít ra là tương đối, của những lựa chọn và hành động của các tác nhân. Hiển nhiên là ở đây các biện pháp động viên giữ vị trí trung tâm. Nhưng một bài học quan trọng của kinh tế học tổ chức là việc chứng minh những hiệu ứng không được chờ đợi của các biện pháp động viên mang tính thuần túy tiền tệ. Các biện pháp này thuộc về vấn đề điều hành và viển vông đến những động cơ phức tạp, và huy động những giá trị riêng mà lí thuyết cũng phải tính đến.

Một cách tự nhiên, những nhận định trên dẫn đến chủ đề của Chương IV, một chương dành cho những cấu trúc làm chỗ dựa cho những thiết chế phối hợp và động viên, và cho những nhân tố dẫn đến việc thay đổi các cấu trúc này. Chúng tôi thử chỉ ra

sự cần thiết phải vượt qua những cấu trúc hình thức mà ta không thể xem nhẹ tầm quan trọng, để tính đến những cấu trúc vi mô làm cho tổ chức trở thành sinh động. Hơn nữa, các cấu trúc này không cố định. Chúng tiến hóa do sự kết hợp của những lực bên trong các tổ chức, chẳng hạn những cuộc xung đột giữa các bên khác nhau, và những áp lực của môi trường. Điều này cho phép kết nối kinh tế học tổ chức với, một mặt, phân tích cấu trúc thị trường và, mặt khác, với việc phân tích các thể chế trong đó các tổ chức được lồng ghép.

Đứng trước sự đa dạng của các cách tiếp cận và sự tăng trưởng theo hàm mũ của các công trình về những vấn đề trên, chúng tôi buộc phải có những lựa chọn khắc nghiệt. Lựa chọn đầu tiên là do chính ngay mục tiêu của quyển sách ấn định. Ví dụ, nhiều phát triển trong kinh tế học thông tin hay trong lý thuyết động viên vượt quá khuôn khổ của các tổ chức. Trong quyển sách này, chỉ được giữ lại những yếu tố xác đáng trong hai chuyên ngành trên để hiểu các tổ chức. Một lựa chọn thứ hai, còn tinh tế hơn nữa, liên quan đến quan điểm lý thuyết. Hiện nay có nhiều giải thích khác nhau, và thường cạnh tranh nhau, để tính đến sự tồn tại và những đặc trưng của các tổ chức. Phân tích sau đây chủ yếu dựa trên kinh tế học về các chi phí giao dịch và, ở một mức độ ít hơn, trên lý thuyết người ủy quyền-người đại diện. Nhiều cách tiếp cận khác, chẳng hạn như lý thuyết tiến hóa dành một vai trò quan trọng cho các năng lực, có những phát triển đáng được đề cập rộng hơn những gì được trình bày trong sách này. Các lựa chọn của chúng tôi nhằm đi vào điều thiết yếu: trong hiện trạng hiểu biết của chúng ta, những lý thuyết được ưu tiên ở đây tương ứng với những đóng góp có ý nghĩa nhất của những nghiên cứu gần đây. Cuối cùng ở cấp độ thư mục, chúng tôi cũng tập trung vào những phân tích có ý nghĩa nhất.

## MỤC LỤC

### Dẫn nhập

### Sự kháng cự mãnh liệt

### Một trình bày có chọn lọc

### Chương I - Lĩnh vực, bản chất và sự tồn tại của tổ chức

### Tổ chức, một bộ phận của một toàn cảnh phức hợp

### Tính đa dạng của những phương thức tổ chức

Sự tồn tại của các tổ chức

Chương II - Tổ chức như phương thức phối hợp

Tổ chức, nơi trao đổi thông tin

Tổ chức, như là không gian điều khiển

Tổ chức, nơi thương thảo 82

Chương III - Động viên, hợp tác và tính chặt chẽ nội tại

Những biện pháp động viên bằng tiền

Biện pháp động viên bằng biện pháp tổ chức

Tính cố kết bằng những giá trị riêng

Chương IV - Cấu trúc và sự biến đổi

Những tiêu chí phân loại

Kiến trúc các tổ chức

Bản chất của thay đổi tổ chức

Đổi mới tổ chức và môi trường

Kết luận: Một chương trình nghiên cứu năng động

Thư mục tham khảo

Phụ lục: Williamson và kinh tế học thể chế mới.

Viện Chiến lược Ngân hàng hân hạnh giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này!

[Giới thiệu sách](#)

[Trở lại trang đầu](#)

## **2. Tây Âu trong tiến trình phát triển kinh tế - Con đường đưa thế giới đến thịnh vượng.**

**Nguồn: NXB Tri Thức**

**Tác giả: Ulrike Herrmann**

**Dịch giả: Võ Thị Kim Nga**

**Giới thiệu ấn phẩm:**

Cảnh tượng trông quả là lạ mắt: suốt 297 ngày các thành viên phong trào Occupy dựng lều trước Ngân hàng Trung ương châu Âu ở Frankfurt, và không tỏ ra nhụt chí. Họ đương đầu với mưa gió, rét mướt, cảnh sát và cả những lời lẽ vớ vẩn của nhân viên

ngân hàng. Họ ngồi lì trên bãi cỏ sũng nước - nhưng để làm gì cơ chứ? Các thành viên này không đưa ra một yêu cầu cụ thể nào. Họ quả có trưng băng vải trên đó là hàng chữ “Phải kiểm soát ngân hàng” hay “Chúng tôi chính là 99 %”. Nhưng ngoài những điều lên án chung chung trên, họ không đưa ra chủ trương cải cách nào. Họ chỉ cảm nhận đầy lo âu rằng những thế lực tài phiệt không ai không chế được hiện đang thống trị thế giới.

Các thành viên phong trào Occupy không phải là nhóm người duy nhất hoang mang về việc cần phải cải tổ cụ thể những gì. Đại đa số công dân có quyền bầu cử cũng thấy mình thiếu hiểu biết. Như nhà văn Đức Botho Strauss từng nói: “Chính trong lĩnh vực có tính quyết định đến đời sống mình nhất thì người dân lại quá thiếu hiểu biết.”

Thế nhưng đồng thời ai cũng cho rằng thế giới tài chính đang hướng đến cơn khủng hoảng sắp tới. Chỉ trong vòng mười năm nước Đức đã trải qua ba cuộc khủng hoảng lớn: năm 2001 xảy ra cuộc khủng hoảng thị trường chứng khoán có tên Internet Bubble, năm 2007 cơn lốc tài chính từ Hoa Kỳ đổ tới, từ năm 2010 đến nay cơn khủng hoảng đồng Euro vẫn ngày càng mạnh. Đây là một điều mới. Suốt lịch sử châu Âu chưa từng có hiện tượng xảy ra ba cuộc khủng hoảng trong vòng một thập kỉ. Các cuộc khủng hoảng lại gây thiệt hại rất nhiều. Chỉ từ năm 2006 đến 2012 người Đức đầu tư ra nước ngoài bị mất vốn khoảng 600 tỉ Euro.

Thêm vào đó sẽ còn tiếp tục xảy ra những cuộc khủng hoảng mới. Từ 30 năm nay, một loại “bong bóng siêu cấp” - tên do nhà đầu tư quỹ vốn mạo hiểm người Mỹ George Soros đặt - đang được bơm lên, căng đến mức sắp vỡ. Ba cuộc khủng hoảng vừa qua có gây ra cho bong bóng vài lỗ thủng nhưng lượng khí nóng tài chính này chưa thoát ra mấy.

Người dân Đức hoang mang nhưng không mù mờ. Nhiều người vội mua nhà hay căn hộ, đầu tư vào “tài sản có giá trị thực” là loại có vẻ chắc chắn hơn. Từ năm 2010 giá bất động sản ở Đức tăng 15 %. Đây là tỉ lệ trung bình tính trên cả nước, ở một số thành phố như Muenchen, Frankfurt, Hamburg hay Berlin tỉ lệ cao hơn - và sẽ còn tiếp tục tăng...

...

Quyển sách này vì thế mong diễn giải được nhiều điều, ví dụ những nguyên do vì



sao:

- Chúng ta không sống trong một nền “kinh tế thị trường”.
- Các đại tập đoàn kinh doanh nắm quyền thống trị.
- Toàn cầu hóa không phải là một nguy cơ.
- Tiền chưa bao giờ thiếu cả.
- Lạm phát không là mối đe dọa.
- Chứng khoán phái sinh vốn có từ xa xưa.
- Cuộc Đại khủng hoảng kinh tế năm 1929 vẫn là bài học có ích cho chúng ta.
- Trung tâm tài chính và chứng khoán phố Wall trở nên quá hùng mạnh.
- Và cuộc khủng hoảng đồng Euro đứng ra có thể giải quyết được.

Không những thế, lịch sử phát triển nền kinh tế tư bản còn cho ta biết rất nhiều điều hay. Con người bao giờ cũng tò mò muốn tìm hiểu về vàng và tiền, về sự giàu sang và quyền lực. Kinh tế không phải là một đề tài chán ngắt như nhiều người nghĩ, trái lại đó chính là cuộc sống vô cùng sôi động hằng ngày diễn ra quanh ta

Mục lục

Lời giới thiệu

Dẫn nhập: Chiến thắng của tư bản

### **Phần I: Tư bản bắt đầu thắng thế**

Chương 1: Phép lạ tăng trưởng: Thế giới trở nên phồn thịnh

Chương 2: Người La Mã thời cổ đại ham mê tiền thật - nhưng vẫn không trở thành nhà tư sản

Chương 3: Ngẫu nhiên chăng? Vì sao Trung Hoa thời quân chủ không biết đến tăng trưởng?

Chương 4: Nước Anh là nơi chủ nghĩa tư bản ra đời chỉ với một ít vốn đầu tư

Chương 5: Nguyên tắc sao chép: người Đức vượt qua các đối thủ

### **Phần II: Ba điều ngộ nhận về tư bản**

Chương 6: Kinh tế tư bản không phải là kinh tế thị trường

Chương 7: Kinh tế tư bản và Nhà nước không đối kháng nhau

Chương 8: Toàn cầu hóa không phải là hiện tượng mới mẻ

### **Phần III: Tư bản trong tương quan với tiền**

Chương 9: Tiền là một bí ẩn - và không đồng nghĩa với tư bản

Chương 10: Vàng ư? Thôi ă, xin cảm ơn

Chương 11: Nợ và tiền lãi? Vâng, rất vui lòng nhận

Chương 12: Lời ca tụng nạn lạm phát: vì sao phải giảm giá trị đồng tiền

Chương 13: Tiền đẻ ra tiền: con người từ xưa đã biết đầu cơ

#### **Phần IV: Các cuộc khủng hoảng tư bản**

Chương 14: Trước hay sau khủng hoảng mọi sự vẫn như cũ: Vì sao nền kinh tế tư bản cứ mãi gặp khó khăn

Chương 15: Chủ nghĩa tư bản sắp sụp đổ: Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 1929

Chương 16: Phái Tân tự do có vẻ giành thắng lợi: Điều gì xảy ra kể từ năm 1973 đến nay?

Chương 17: Khủng hoảng tài chính từ năm 2007: Để ngân hàng vỡ nợ không phải là giải pháp

Chương 18: Một cuộc khủng hoảng không có tiền lệ: Cuộc khủng hoảng đồng Euro

Chương 19: Tiền không đem ra ăn được: Cách người dân Đức cứu tài sản của mình  
Viễn cảnh: Tư bản trên đường suy vong.

Viện Chiến lược Ngân hàng hân hạnh giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này!

[Giới thiệu sách](#)

[Trở lại trang đầu](#)